

BẢN QUYỀN

ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

LỚP TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 45 C



www.TCDN45C.net.tf
www.TCDN45C.vze.com

TCDN45C@yahoo.com
TCDN45C@gmail.com

Tài liệu chỉ được sử dụng vì mục đích nghiên cứu khoa học.

Nghiêm cấm sử dụng với mục đích thương mại.

Xin liên hệ trực tiếp tác giả để biết thêm chi tiết.

BỘ ĐỀ THI HẾT MÔN LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Nhóm biên soạn:

1. TS. Đặng Ngọc Đức - Nhóm trưởng
2. ThS. Phạm Hồng Vân
3. ThS. Đặng Anh Tuấn
4. NCS. Cao ý Nhi

20/11/2004

© WWW.TCDN45C.NET.TF

BỘ ĐỀ THI HẾT MÔN LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

PHẦN I: CÂU HỎI LỰA CHỌN

- Mức độ thanh khoản của một tài sản được xác định bởi:
 - Chi phí thời gian để chuyển tài sản đó thành tiền mặt.
 - Chi phí tài chính để chuyển tài sản đó thành tiền mặt.
 - Khả năng tài sản có thể được bán một cách dễ dàng với giá thị trường.
 - Cả a) và b).
 - Có người sẵn sàng trả một số tiền để sở hữu tài sản đó.TL: d) theo định nghĩa về “Liquidity”
- Trong nền kinh tế hiện vật, một con gà có giá bằng 10 ổ bánh mì, một bình sữa có giá bằng 5 ổ bánh mì. Giá của một bình sữa tính theo hàng hoá khác là:
 - 10 ổ bánh mì
 - 2 con gà
 - Nửa con gà
 - Không có ý nào đúngTL: c)
- Trong các tài sản sau đây: (1) Tiền mặt; (2) Cổ phiếu; (3) Máy giặt cũ; (4) Ngôi nhà cấp 4. Trật tự xếp sắp theo mức độ thanh khoản giảm dần của các tài sản đó là:
 - 1-4-3-2
 - 4-3-1-2
 - 2-1-4-3
 - Không có câu nào trên đây đúngTL: d)
- Mức cung tiền tệ thực hiện chức năng làm phương tiện trao đổi tốt nhất là:
 - M1.
 - M2.

- c) M3.
- d) Vàng và ngoại tệ mạnh.
- e) Không có phương án nào đúng.

TL: a) vì M1 là lượng tiền có tính thanh khoản cao nhất.

5. Mệnh đề nào không đúng trong các mệnh đề sau đây
- a) Giá trị của tiền là lượng hàng hoá mà tiền có thể mua được
 - b) Lạm phát làm giảm giá trị của tiền tệ
 - c) Lạm phát là tình trạng giá cả tăng lên
 - d) Nguyên nhân của lạm phát là do giá cả tăng lên

TL: d) cả 2 yếu tố cùng nói về 1 hiện tượng là lạm phát

6. Điều kiện để một hàng hoá được chấp nhận là tiền trong nền kinh tế gồm:
- a) Thuận lợi trong việc sản xuất ra hàng loạt và dễ dàng trong việc xác định giá trị.
 - b) Được chấp nhận rộng rãi.
 - c) Có thể chia nhỏ và sử dụng lâu dài mà không bị hư hỏng.
 - d) Cả 3 phương án trên.
 - e) Không có phương án nào đúng.

TL: d) theo luận điểm của F. Minshkin (1996), Chương 2.

7. Mệnh đề nào dưới đây **không đúng** khi nói về đặc điểm của chế độ bản vị vàng?
- a) Nhà nước không hạn chế việc đúc tiền vàng.
 - b) Tiền giấy được tự do chuyển đổi ra vàng với số lượng không hạn chế.
 - c) Tiền giấy và tiền vàng cùng được lưu thông không hạn chế.
 - d) Cả 3 phương án trên đều đúng.

TL: d) Vì phương án b) là một mệnh đề đúng.

8. Trong thời kỳ chế độ bản vị vàng:

- a) Chế độ tỷ giá cố định và xác định dựa trên cơ sở “ngang giá vàng”.
- b) Thương mại giữa các nước được khuyến khích.
- c) Ngân hàng Trung ương hoàn toàn có thể ấn định được lượng tiền cung ứng.
- d) a) và b)

TL: d) vì phương án c) là sai: lượng tiền cung ứng phụ thuộc vào dự trữ vàng.

10. Chức năng nào của tiền tệ được các nhà kinh tế học hiện đại quan niệm là chức năng quan trọng nhất?

- a) Phương tiện trao đổi.
- b) Phương tiện đo lường và biểu hiện giá trị.
- c) Phương tiện lưu giữ giá trị.
- d) Phương tiện thanh toán quốc tế.
- e) Không phải các ý trên.

TL: a)

11. Tính thanh khoản (tính lỏng) của một loại tài sản được xác định bởi các yếu tố dưới đây:

- a) Chi phí thời gian để chuyển thành tài sản đó thành tiền mặt
- b) Chi phí tài chính để chuyển tài sản đó thành tiền mặt
- c) Khả năng tài sản có thể được bán với giá thị trường của nó
- d) Cả a) và b)
- e) Cả a) và c)

TL: d)

12. Việc chuyển từ loại tiền tệ có giá trị thực (Commodities money) sang tiền quy ước (fiat money) được xem là một bước phát triển trong lịch sử tiền tệ bởi vì:

- a) Tiết kiệm chi phí lưu thông tiền tệ.
- b) Tăng cường khả năng kiểm soát của các cơ quan chức năng của Nhà nước đối với các hoạt động kinh tế.
- c) Chỉ như vậy mới có thể đáp ứng nhu cầu của sản xuất và trao đổi hàng hoá trong nền kinh tế.
- d) Tiết kiệm được khối lượng vàng đáp ứng cho các mục đích sử dụng khác.

TL: c) Vì $MV=PY$, giả sử P/V ít thay đổi, M sẽ phụ thuộc vào Y . Y không ngừng tăng lên, khối lượng và trữ lượng Vàng trên thế giới sẽ không thể đáp ứng.

13. Giá cả trong nền kinh tế trao đổi bằng hiện vật (barter economy) được tính dựa trên cơ sở:
- Theo cung cầu hàng hoá.
 - Theo cung cầu hàng hoá và sự điều tiết của chính phủ.
 - Một cách ngẫu nhiên.
 - Theo giá cả của thị trường quốc tế.

TL: c) Vì trong nền kinh tế hiện vật, chưa có các yếu tố Cung, Cầu, sự điều tiết của Chính phủ và ảnh hưởng của thị trường quốc tế đến sự hình thành giá cả.

14. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng có thể được phổ biến rộng rãi trong các nền kinh tế hiện đại và Việt Nam bởi vì:
- thanh toán bằng thẻ ngân hàng là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt đơn giản, thuận tiện, an toàn, với chi phí thấp nhất.
 - các nước đó và Việt Nam có điều kiện đầu tư lớn.
 - đây là hình thức phát triển nhất của thanh toán không dùng tiền mặt cho đến ngày nay.
 - hình thức này có thể làm cho bất kỳ đồng tiền nào cũng có thể coi là tiền quốc tế (International money) và có thể được chi tiêu miễn thuế ở nước ngoài với số lượng không hạn chế.

TL: c)

15. "Giấy bạc ngân hàng" thực chất là:

- Một loại tín tệ.
- Tiền được làm bằng giấy.
- Tiền được ra đời thông qua hoạt động tín dụng và ghi trên hệ thống tài khoản của ngân hàng.
- Tiền gửi ban đầu và tiền gửi do các ngân hàng thương mại tạo ra.

TL: a)

Chương 2: Tài chính doanh nghiệp

16. Vai trò của vốn đối với các doanh nghiệp là:

- a) điều kiện tiên đề, đảm bảo sự tồn tại ổn định và phát triển.
- b) điều kiện để doanh nghiệp ra đời và chiến thắng trong cạnh tranh.
- c) điều kiện để sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và ổn định
- d) điều kiện để đầu tư và phát triển.

TL: a) Đã bao hàm đầy đủ các vai trò của vốn đối với DN.

17. Vốn lưu động của doanh nghiệp theo nguyên lý chung có thể được hiểu là:

- a) Giá trị của toàn bộ tài sản lưu động của doanh nghiệp đó.
- b) Giá trị của tài sản lưu động và một số tài sản khác có thời gian luân chuyển từ 5 đến 10 năm.
- c) Giá trị của công cụ lao động và nguyên nhiên vật liệu có thời gian sử dụng ngắn.
- d) Giá trị của tài sản lưu động, bằng phát minh sáng chế và các loại chứng khoán Nhà nước khác.

TL: a)

18. Vốn cố định theo nguyên lý chung có thể được hiểu là:

- a) Giá trị của toàn bộ tài sản cố định, đất đai, nhà xưởng và những khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.
- b) Giá trị của máy móc thiết bị, nhà xưởng, và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.
- c) Giá trị của tài sản cố định hữu hình và vô hình của doanh nghiệp.
- d) Theo quy định cụ thể của từng nước trong mỗi thời kỳ.

TL:

19. Sự khác nhau căn bản của vốn lưu động và vốn cố định là:

- a) Quy mô và đặc điểm luân chuyển.
- b) Đặc điểm luân chuyển, vai trò và hình thức tồn tại.
- c) Quy mô và hình thức tồn tại.
- d) Đặc điểm luân chuyển, hình thức tồn tại, thời gian sử dụng.
- e) Vai trò và đặc điểm luân chuyển.

TL: b) là phương án đầy đủ nhất.

20. Nguồn vốn quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển và hiện đại hoá các doanh nghiệp Việt Nam là:

- a) Chủ doanh nghiệp bỏ thêm vốn vào sản xuất kinh doanh.
- b) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ.
- c) Tín dụng trung và dài hạn từ các ngân hàng thương mại, đặc biệt là ngân hàng thương mại Nhà nước.
- d) Nguồn vốn sẵn có trong các tầng lớp dân cư.
- e) Nguồn vốn từ nước ngoài: liên doanh, vay, nhận viện trợ.

TL: d)

21. Ý nghĩa của việc nghiên cứu sự phân biệt giữa vốn cố định và vốn lưu động của một doanh nghiệp là:

- a) Tìm ra các biện pháp quản lý, sử dụng để thực hiện khấu hao tài sản cố định nhanh chóng nhất.
- b) Tìm ra các biện pháp để quản lý và tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động.
- c) Tìm ra các biện pháp để tiết kiệm vốn.
- d) Tìm ra các biện pháp quản lý sử dụng hiệu quả nhất đối với mỗi loại.
- e) Để bảo toàn vốn cố định và an toàn trong sử dụng vốn lưu động.

TL: d)

22. Vốn tín dụng ngân hàng có những vai trò đối với doanh nghiệp cụ thể là:

- a) Bổ xung thêm vốn lưu động cho các doanh nghiệp theo thời vụ và củng cố hạch toán kinh tế.
- b) Tăng cường hiệu quả kinh tế và bổ xung nhu cầu về vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.
- c) Bổ xung thêm vốn cố định cho các doanh nghiệp, nhất là các Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.
- d) Tăng cường hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

TL: b)

Chương 3: Ngân sách Nhà nước

23. Những khoản mục thu thường xuyên trong cân đối Ngân sách Nhà nước bao gồm:

- a) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí.
- b) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, phát hành trái phiếu chính phủ.
- c) Thuế, sở hữu tài sản, phí và lệ phí, lợi tức cổ phần của Nhà nước.

- d) Thuế, phí và lệ phí, từ các khoản viện trợ có hoàn lại.
- e) Thuế, phí và lệ phí, bán và cho thuê tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước.
- f) Thuế, phí và lệ phí, từ vay nợ của nước ngoài.

TL: a)

24. Những khoản chi nào dưới đây của Ngân sách Nhà nước là chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội:

- a) Chi dự trữ Nhà nước, chi chuyển nhượng đầu tư
- b) Chi hỗ trợ vốn cho DNNN, và đầu tư vào hạ tầng cơ sở của nền kinh tế.
- c) Chi chăm sóc và bảo vệ trẻ em.
- d) Chi đầu tư cho nghiên cứu khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.
- e) Chi trợ giá mặt hàng chính sách.
- f) Chi giải quyết chế độ tiền lương khởi hành chính sự nghiệp.

TL: b) c) và d)

25. Các khoản thu nào dưới đây được coi là thu không thường xuyên của Ngân sách Nhà nước Việt Nam?

- a) Thuế thu nhập cá nhân và các khoản viện trợ không hoàn lại.
- b) Thuế lạm phát, thuế thu nhập cá nhân và thu từ các đợt phát hành công trái.
- c) Thu từ sở hữu tài sản và kết dư ngân sách năm trước.
- d) Viện trợ không hoàn lại và vay nợ nước ngoài.
- e) Tất cả các phương án trên đều sai.

TL: e) Vì trong mỗi phương án a, b, c, d đều có ít nhất một khoản thu thường xuyên hay không phải là thu của Ngân sách Nhà nước.

26. Khoản thu nào dưới đây chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu Ngân sách Nhà nước ở Việt Nam:

- a) Thuế
- b) Phí
- c) Lệ phí
- d) Sở hữu tài sản: DNNN và các tài sản khác.

TL: a) Vì Thuế vẫn là nguồn thu chủ yếu, trong khi các DNNN và việc quản lý sử dụng Tài sản của Nhà nước đều không hiệu quả.

27. Việc nghiên cứu những tác động tiêu cực của Thuế có tác dụng:

- a) Để xây dựng kế hoạch cắt giảm thuế nhằm giảm thiểu gánh nặng thuế cho các doanh nghiệp và công chúng.
- b) Để xây dựng chính sách thuế tối ưu, đảm bảo doanh thu Thuế cho Ngân sách Nhà nước.
- c) Để kích thích xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài và giảm thiểu gánh nặng thuế cho công chúng.
- d) Để kích thích nhập khẩu hàng hoá ra nước ngoài và giảm thiểu gánh nặng thuế cho công chúng.

TL: b) Vì chính sách thuế được coi là tối ưu tức là giảm thiểu những tác động tiêu cực của Thuế đối với nền kinh tế nhưng vẫn đảm bảo doanh thu thuế cao nhất.

28. ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách đối với nền kinh tế thông qua sự tác động tới:

- a) Lãi suất thị trường.
- b) Tổng tiết kiệm quốc gia.
- c) Đầu tư và cán cân thương mại quốc tế.
- d) Cả a, b, c.

TL: d)

29. Thuế được coi là có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế bởi vì:

- a) Thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước và là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền KTQD.
- b) Thuế là công cụ để kích thích nhập khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay.
- c) Chính sách Thuế là một trong những nội dung cơ bản của chính sách tài chính quốc gia.
- d) Việc quy định nghĩa vụ đóng góp về Thuế thường được phổ biến thành Luật hay do Bộ Tài chính trực tiếp ban hành.

TL: a)

30. Trong các khoản chi sau, khoản chi nào là thuộc chi thường xuyên?

- a) Chi dân số KHHGD.
- b) Chi khoa học, công nghệ và môi trường.
- c) Chi bù giá hàng chính sách.
- d) Chi trợ cấp NS cho Phường, Xã.
- e) Chi giải quyết việc làm.
- f) Chi dự trữ vật tư của Nhà nước.

TL: a)

31. Nguyên nhân thất thu Thuế ở Việt Nam bao gồm:

- a) Do chính sách Thuế và những bất cập trong chi tiêu của Ngân sách Nhà nước.
- b) Do hạn chế về nhận thức của công chúng và một số quan chức.
- c) Do những hạn chế của cán bộ Thuế.
- d) Tất cả các nguyên nhân trên.
- e) Không phải các nguyên nhân trên.

TL: d)

32. Chọn nguyên tắc cân đối NSNN đúng:

- a) Thu NS – Chi NS > 0
- b) Thu NS (không bao gồm thu từ đi vay) – Chi NS thường xuyên > 0
- c) Thu NSNN – Chi thông xuyên = Chi đầu t + trả nợ (cả tín dụng NN)
- d) Thu NS = Chi NS

TL: b)

33. Các giải pháp để tài trợ thâm hụt Ngân sách Nhà nước bao gồm:

- a) Tăng thuế, tăng phát hành trái phiếu Chính phủ và Tín phiếu Kho bạc.
- b) Phát hành tiền, tăng thuế thu nhập cá nhân và phát hành trái phiếu Chính phủ.
- c) Tăng thuế, phát hành tiền và trái phiếu Chính phủ để vay tiền dân cư.
- d) Tăng thuế, tăng phát hành tiền và vay nợ nước ngoài.
- e) Không có giải pháp nào trên đây.

TL: c)

34. Trong các giải pháp nhằm khắc phục thâm hụt Ngân sách Nhà nước dưới đây, giải pháp nào sẽ có ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ?

- a) Phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.
- b) Vay dân cư trong nước thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ và Tín phiếu Kho bạc.
- c) Phát hành trái phiếu Quốc tế.
- d) Phát hành và bán trái phiếu Chính phủ cho các Ngân hàng Thương mại.

TL: a) và d).

35. Giải pháp bù đắp thâm hụt Ngân sách Nhà nước có chi phí cơ hội thấp nhất là:

- a) Chỉ cần phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.
- b) Vay tiền của dân cư.
- c) Chỉ cần tăng thuế, đặc biệt thuế thu nhập doanh nghiệp.
- d) Chỉ cần ăng thuế, đặc biệt là thuế Xuất – Nhập khẩu.

TL: b)

36. Chính sách Tài khoá được hiểu là:

- a) Chính sách Tiền tệ mở rộng theo quan điểm mới.
- b) Chính sách Tài chính Quốc gia.
- c) Là chính sách kinh tế vĩ mô nhằm ổn định và tăng trưởng nền kinh tế thông qua các công cụ Thu, Chi Ngân sách Nhà nước.
- d) Là bộ phận cấu thành chính sách Tài chính Quốc gia, có các công cụ Thu, Chi Ngân sách Nhà nước, và các công cụ điều tiết Cung và Cầu tiền tệ.

TL: c)

Chương 5: Thị trường Tài chính

37. Đặc trưng nào khiến cho Thị trường Chứng khoán bị coi là có tính chất “may rủi” giống với “sòng bạc”?

- a) Rủi ro cao và tất cả người tham gia đều giàu lên một cách rất nhanh chóng.
- b) Tất cả mọi tính toán đều mang tính tương đối.

- c) Rất nhộn nhịp và hấp dẫn, thích hợp với người ưa thích mạo hiểm và phải có rất nhiều tiền.
- d) Nếu có vốn lớn và bản lĩnh thì sẽ đảm bảo thắng lợi.

TL: b)

38. Thị trường chứng khoán trên thực tế chính là:

- a) Sở giao dịch chứng khoán.
- b) Tất cả những nơi diễn ra các hoạt động mua và bán vốn trung và dài hạn.
- c) Tất cả những nơi mua và bán chứng khoán.
- d) Tất cả những nơi mua và bán cổ phiếu và trái phiếu.

TL: c)

39. Thị trường vốn trên thực tế được hiểu là:

- a) Thị trường mở.
- b) Thị trường chứng khoán.
- c) Thị trường tín dụng trung, dài hạn và thị trường chứng khoán.
- d) Tất cả những nơi diễn ra các hoạt động mua và bán vốn với thời hạn trên một năm.
- e) Tất cả những nơi diễn ra các hoạt động mua và bán vốn với thời hạn trên một năm giữa các ngân hàng thương mại với các doanh nghiệp và dân cư.

TL: d)

40. Căn cứ được sử dụng để phân biệt thị trường vốn và thị trường tiền tệ là:

- a) Thời hạn chuyển giao vốn và mức độ rủi ro.
- b) Thời hạn, phương thức chuyển giao vốn và các chủ thể tham gia.
- c) Công cụ tài chính được sử dụng và lãi suất.
- d) Các chủ thể tham gia và lãi suất.
- e) Thời hạn chuyển giao vốn.

TL: e) Chỉ cần căn cứ vào thời hạn chuyển giao vốn mà thôi.

41. Các công cụ tài chính nào dưới đây là chứng khoán:

- a) Chứng chỉ tiền gửi (CDs).
- b) Kỳ phiếu Ngân hàng.
- c) Cổ phiếu thông thường.
- d) Thương phiếu.
- e) Tín phiếu Kho bạc.
- f) Trái phiếu Chính phủ.

TL: d) Thương phiếu (Kỳ phiếu và Hồi phiếu) là phương tiện thanh toán, có thể chiết khấu, nhưng chưa đủ điều kiện (về thu nhập và giá cả) của chứng khoán.

42. Các chủ thể tham gia thị trường mở bao gồm:

- a) Ngân hàng Trung Ương.
- b) Các tổ chức tài chính trung gian phi ngân hàng và các ngân hàng thương mại thành viên.
- c) Hộ gia đình.
- d) Doanh nghiệp Nhà nước dưới hình thức các Tổng công ty.
- e) Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh với quy mô rất lớn.

TL: a) và b).

43. Nếu bạn cho rằng nền kinh tế sẽ suy sụp vào năm tới, thì bạn sẽ nắm giữ tài sản:

- a) Cổ phiếu thông thường.
- b) Trái phiếu Chính phủ.
- c) Vàng SJC.
- d) Bất động sản.
- e) Ngoại tệ mạnh.
- f) Đồ điện tử và gỗ quý.

TL: c) và e)

44. Sắp xếp thứ tự theo mức độ an toàn của các công cụ tài chính sau:

- a) Tín phiếu kho bạc
- b) Ngân phiếu
- c) Chứng chỉ tiền gửi
- d) Trái phiếu NH
- e) Trái phiếu CP
- f) Cổ phiếu

TL: b-a-e-c-d-f

45. Phiếu nợ chuyên đổi là:

- a) Cổ phiếu thông thường.
- b) Trái phiếu công ty.

- c) Trái phiếu công ty có khả năng chuyển thành cổ phiếu thông thường.
- d) Trái phiếu Chính phủ có khả năng chuyển đổi thành cổ phiếu của bất cứ công ty cổ phần nào.
- e) Không phải các loại giấy tờ có giá trên.

TL: c)

46. Thị trường OTC:

- a) Là thị trường vô hình, hoạt động diễn ra suốt ngày đêm và ở khắp mọi nơi.
- b) Là Sở giao dịch thứ hai trong các nước có thị trường chứng khoán phát triển.
- c) Là thị trường giao dịch các loại cổ phiếu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- d) Là thị trường tự doanh của các công ty chứng khoán thành viên.
- e) Là thị trường bán buôn các loại chứng khoán.

TL: d)

47. Các công cụ tài chính bao gồm:

- a) Các loại giấy tờ có giá được mua bán trên thị trường tài chính.
- b) Cổ phiếu ưu đãi và phiếu nợ chuyển đổi.
- c) Thương phiếu và những bảo lãnh của ngân hàng (Bank's Acceptances).
- d) Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

TL: a)

48. Chứng khoán là:

- a) Các giấy tờ có giá được mua bán trên thị trường tài chính.
- b) Cổ phiếu và trái phiếu các loại.
- c) Các giấy tờ có giá, mang lại thu nhập, quyền tham gia sở hữu hoặc đòi nợ, và được mua bán trên thị trường.
- d) Tín phiếu Kho bạc và các loại thương phiếu.

TL: c) Theo ND 48/1998.

49. Chức năng cơ bản nhất của thị trường chứng khoán là:

- a) Cung cấp thông tin và định giá các doanh nghiệp.
- b) Chuyển giao vốn, biến tiết kiệm thành đầu tư.
- c) Dự báo “sức khỏe” của nền kinh tế, kênh dẫn chuyển vốn quan trọng bậc nhất của nền kinh tế thị trường.
- d) Định giá doanh nghiệp, cung cấp thông tin, tạo khả năng giám sát của Nhà nước.

TL: b). Các nội dung khác có thể là vai trò hoặc hoạt động của thị trường chứng khoán.

50. Sự hình thành và tồn tại song song giữa hoạt động của hệ thống ngân hàng và thị trường chứng khoán là vì:

- a) Hai “kênh” dẫn truyền vốn này sẽ cạnh tranh tích cực với nhau, và “kênh” có hiệu quả hơn sẽ được tồn tại và phát triển.
- b) Hai “kênh” này sẽ bổ xung cho nhau và do vậy đáp ứng đầy đủ nhất nhu cầu về vốn đầu tư vì thoả mãn mọi đối tượng có đặc điểm về ưa chuộng rủi ro của công chúng trong nền kinh tế.
- c) Thị trường chứng khoán là một đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường.
- d) Các ngân hàng sẽ bị phá sản nếu không có hoạt động của thị trường chứng khoán và ngược lại.

TL: b)

51. Chức năng duy nhất của thị trường tài chính là:

- a) Chuyển giao vốn, biến tiết kiệm thành đầu tư.
- b) Tổ chức các hoạt động tài chính.
- c) Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được quảng bá hoạt động và sản phẩm.
- d) Đáp ứng nhu cầu vay và cho vay của các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế.

TL: a)

Chương 7: Những vấn đề cơ bản về Lãi suất

52. Những mệnh đề nào dưới đây được coi là đúng:

- a) Các loại lãi suất thường thay đổi cùng chiều
- b) Trên thị trường có nhiều loại lãi suất khác nhau
- c) Lãi suất dài hạn thường cao hơn lãi suất ngắn hạn

d) Tất cả các câu trên đều đúng

TL: d) theo F. Minshkin (1996).

53. Một trái phiếu hiện tại đang được bán với giá cao hơn mệnh giá thì:

- a) Lợi tức của trái phiếu cao hơn tỷ suất coupon
- b) Lợi tức của trái phiếu bằng lãi suất coupon
- c) Lợi tức của trái phiếu thấp hơn tỷ suất coupon
- d) Không xác định được lợi tức của trái phiếu

TL: c) lợi tức tỷ lệ nghịch với giá trái phiếu

54. Chọn mệnh đề đúng trong các mệnh đề sau đây:

- a) Tỷ suất coupon của trái phiếu thường là cố định trong suốt thời gian tồn tại của trái phiếu.
- b) Lợi tức do trái phiếu mang lại luôn cố định.
- c) Tỷ suất coupon của trái phiếu bằng với mệnh giá trái phiếu.
- d) Tất cả các loại trái phiếu đều trả lãi.

TL: a)

55. Nếu một trái phiếu có tỷ suất coupon (trả hàng năm) là 5%, kỳ hạn 4 năm, mệnh giá \$1000, các trái phiếu tương tự đang được bán với mức lợi tức 8%, thì giá của trái phiếu này là bao nhiêu?

- a) \$1000
- b) \$880,22
- c) \$900,64
- d) \$910,35

TL: b) là giá trị hiện tại của dòng tiền do trái phiếu mang lại được chiết khấu ở 8%

56. Một Tín phiếu Kho bạc kỳ hạn một năm mệnh giá \$100 đang được bán trên thị trường với tỷ suất lợi tức là 20%. Giá của tín phiếu đó được bán trên thị trường là
- a) \$80.55
 - b) \$83.33
 - c) \$90.00
 - d) \$93.33

TL: b)

57. Chỉ ra mệnh đề không đúng trong các mệnh đề sau:
- a) Rủi ro vỡ nợ càng cao thì lợi tức của trái phiếu càng cao
 - b) Trái phiếu được bán với giá cao hơn mệnh giá có chất lượng rất cao
 - c) Trái phiếu có tính thanh khoản càng kém thì lợi tức càng cao
 - d) Trái phiếu công ty có lợi tức cao hơn so với trái phiếu chính phủ

TL: b) không phản ánh chất lượng của trái phiếu

58. Yếu tố nào không được coi là nguồn cung ứng nguồn vốn cho vay
- a) Tiết kiệm của hộ gia đình
 - b) Quỹ khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp
 - c) Thặng dư ngân sách của Chính phủ và địa phương
 - d) Các khoản đầu tư của doanh nghiệp

TL: b)

59. Theo lý thuyết về dự tính về cấu trúc kỳ hạn của lãi suất thì:
- a) Các nhà đầu tư không có sự khác biệt giữa việc nắm giữ các trái phiếu dài hạn và ngắn hạn.
 - b) Lãi suất dài hạn phụ thuộc vào dự tính của nhà đầu tư về các lãi suất ngắn hạn trong tương lai.
 - c) Sự ưa thích của các nhà đầu tư có tổ chức quyết định lãi suất dài hạn.
 - d) Môi trường ưu tiên và thị trường phân cách làm cho cấu trúc kỳ hạn trở thành không có ý nghĩa.

TL: b)

60. Chọn các mệnh đề đúng trong các mệnh đề sau:

- a) Chứng khoán có độ thanh khoản càng cao thì lợi tức càng thấp.
- b) Kỳ hạn chứng khoán càng dài thì lợi tức càng cao.
- c) Các chứng khoán ngắn hạn có độ rủi ro về giá cao hơn các chứng khoán dài hạn.
- d) Các mệnh đề a) và b) là đúng.

TL: d)

61. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, khi nhiều người muốn cho vay vốn trong khi chỉ có ít người muốn đi vay thì lãi suất sẽ:

- a) tăng
- b) giảm
- c) không bị ảnh hưởng
- d) Thay đổi theo chính sách điều tiết của Nhà nước.

TL: b) do cung vốn tăng, cầu vốn giảm.

62. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi lãi suất trên thị trường tăng, thị giá của trái phiếu sẽ:

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

TL: b) do giá và lãi suất tỷ lệ nghịch với nhau

63. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi lãi suất trên thị trường giảm, thị giá của trái phiếu sẽ:

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

TL: a)

64. Một trái phiếu có tỷ suất coupon bằng với lãi suất trên thị trường sẽ được bán với giá nào?

- a) Thấp hơn mệnh giá.
- b) Cao hơn mệnh giá.
- c) Bằng mệnh giá.
- d) Không xác định được giá.

TL: c)

65. Một trái phiếu có tỷ suất coupon cao hơn lãi suất trên thị trường sẽ được bán với giá nào?

- a) Thấp hơn mệnh giá
- b) Cao hơn mệnh giá
- c) Bằng mệnh giá
- d) Không xác định được giá

TL: b)

66. Một trái phiếu có tỷ suất coupon thấp hơn lãi suất trên thị trường sẽ được bán với giá nào?

- a) Thấp hơn mệnh giá
- b) Cao hơn mệnh giá
- c) Bằng mệnh giá
- d) Không xác định được giá

TL: a)

67. Giả định các yếu tố khác không thay đổi cũng như không kể tới sự ưu tiên và sự phân cách về thị trường, khi mức độ rủi ro của khoản vay càng cao thì lãi suất cho vay sẽ:

- a) càng tăng
- b) càng giảm
- c) không thay đổi

TL: a) Rủi ro tăng, lãi suất tăng

68. Không kể tới các yếu tố khác như: thị trường phân cách hay môi trường ưu tiên, khi thời hạn cho vay càng dài thì lãi suất cho vay sẽ:

- a) càng cao.
- b) càng thấp.
- c) không thay đổi.
- d) cao gấp đôi.

TL: a)

69. Lãi suất thực sự có nghĩa là:

- a) lãi suất ghi trên các hợp đồng kinh tế.
- b) là lãi suất chiết khấu hay tái chiết khấu.
- c) là lãi suất danh nghĩa sau khi đã loại bỏ tỷ lệ lạm phát.
- d) là lãi suất LIBOR, SIBOR hay PIBOR, v.v...

TL: c)

70. Khi lãi suất giảm, trong điều kiện ở Việt Nam, bạn sẽ:

- a) mua ngoại tệ và vàng để dự trữ.
- b) bán trái phiếu Chính phủ và đầu tư vào các doanh nghiệp.
- c) bán trái phiếu Chính phủ đang nắm giữ và gửi tiền ra nước ngoài với lãi suất cao hơn.
- d) tăng đầu tư vào đất đai hay các bất động sản khác.

TL: d)

71. Nhu cầu vay vốn của khách hàng sẽ thay đổi như thế nào nếu chi tiêu của Chính phủ và thuế giảm xuống?

- a) Tăng.
- b) Giảm.
- c) Không thay đổi.
- d) Không có cơ sở để đưa ra nhận định.

TL: d)

72. Phải chăng tất cả mọi người đều cũng bị thiệt hại khi lãi suất tăng?

- a) Đúng, nhất là các ngân hàng thương mại.
- b) Sai, vì các ngân hàng thương mại sẽ luôn có lợi do thu nhập từ lãi suất cho vay.
- c) 50% số người có lợi và 50% số người bị thiệt hại.
- d) Tất cả các nhận định trên đều sai.

TL: a)

73. Vì sao các công ty bảo hiểm tai nạn và tài sản lại đầu tư nhiều vào trái phiếu Địa phương, trong khi các công ty bảo hiểm sinh mạng lại không làm như thế?

- a) Vì sinh mạng con người là quý nhất.
- b) Vì trái phiếu Địa phương cũng là một dạng trái phiếu Chính phủ an toàn nhưng không hấp dẫn đối với các công ty bảo hiểm sinh mạng.
- c) Vì loại hình bảo hiểm tai nạn và tài sản nhất thiết phải có lợi nhuận.
- d) Vì công ty bảo hiểm sinh mạng muốn mở rộng cho vay ngắn hạn để có hiệu quả hơn.

TL: a)

74. Để có thể ổn định lãi suất ở một mức độ nhất định, sự tăng lên trong cầu tiền tệ dẫn đến sự tăng lên cùng tốc độ của cung tiền tệ bởi vì:

- a) Cung và cầu tiền tệ luôn biến động cùng chiều với nhau và cùng chiều với lãi suất.
- b) Cung và cầu tiền tệ luôn biến động ngược chiều với nhau và ngược chiều với lãi suất.
- c) Cung và cầu tiền tệ luôn biến động cùng chiều với nhau và ngược chiều với lãi suất.
- d) Lãi suất phụ thuộc vào cung và cầu tiền tệ.

TL: d)

75. Lãi suất trả cho tiền gửi (huy động vốn) của ngân hàng phụ thuộc vào các yếu tố:

- a) nhu cầu về nguồn vốn của ngân hàng và thời hạn của khoản tiền gửi.
- b) nhu cầu và thời hạn vay vốn của khách hàng.
- c) mức độ rủi ro của món vay và thời hạn sử dụng vốn của khách hàng.

d) quy mô và thời hạn của khoản tiền gửi.

TL: a)

76. Trong nền kinh tế thị trường, giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi lạm phát được dự đoán sẽ tăng lên thì:

- a) Lãi suất danh nghĩa sẽ tăng.
- b) Lãi suất danh nghĩa sẽ giảm.
- c) Lãi suất thực sẽ tăng.
- d) Lãi suất thực có xu hướng giảm.
- e) Không có cơ sở để xác định.

TL: a)

77. Lãi suất cho vay của ngân hàng đối với các món vay khác nhau sẽ khác nhau phụ thuộc vào:

- a) mức độ rủi ro của món vay.
- b) thời hạn của món vay dài ngắn khác nhau.
- c) khách hàng vay vốn thuộc đối tượng ưu tiên.
- d) vị trí địa lý của khách hàng vay vốn.
- e) tất cả các trường hợp trên.

TL: e)

78. Nếu cung tiền tệ tăng, giả định các yếu tố khác không thay đổi, thì giá chứng khoán sẽ được dự đoán là sẽ:

- a) Tăng.
- b) Giảm.
- c) Không đổi.

TL: a) lãi suất giảm làm giá cổ phiếu tăng

Chương 8: Ngân hàng Thương mại

79. Lý do khiến cho sự phá sản ngân hàng được coi là nghiêm trọng đối với nền kinh tế là:

- a) Một ngân hàng phá sản sẽ gây nên mối lo sợ về sự phá sản của hàng loạt các ngân hàng khác.
- b) Các cuộc phá sản ngân hàng làm giảm lượng tiền cung ứng trong nền kinh tế.
- c) Một số lượng nhất định các doanh nghiệp và công chúng bị thiệt hại.
- d) Tất cả các ý trên đều sai.

TL: a)

80. Ngân hàng thương mại hiện đại được quan niệm là:

- a) công ty cổ phần thật sự lớn.
- b) công ty đa quốc gia thuộc sở hữu nhà nước.
- c) một Tổng công ty đặc biệt được chuyên môn hoá vào hoạt động kinh doanh tín dụng.
- d) một loại hình trung gian tài chính.

TL: d)

81. Chiết khấu thương phiếu có thể được hiểu là:

- a) ngân hàng cho vay có cơ sở bảo đảm và căn cứ vào giá trị thương phiếu, với lãi suất là lãi suất chiết khấu trên thị trường.
- b) mua đứt thương phiếu đó hay một bộ giấy tờ có giá nào đó với lãi suất chiết khấu.
- c) ngân hàng cho vay căn cứ vào giá trị của thương phiếu được khách hàng cầm cố tại ngân hàng và ngân hàng không tính lãi.
- d) một loại cho vay có bảo đảm, căn cứ vào giá trị thương phiếu với thời hạn đến ngày đáo hạn của thương phiếu đó.

TL:d)

82. Để khắc phục tình trạng nợ xấu, các ngân hàng thương mại cần phải:

- a) cho vay càng ít càng tốt.
- b) cho vay càng nhiều càng tốt.
- c) tuân thủ các nguyên tắc và quy trình tín dụng, ngoài ra phải đặc biệt chú trọng vào tài sản thế chấp.
- d) không ngừng đổi mới công nghệ và đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ nhằm tăng cường khả năng tiếp cận, gần gũi và hỗ trợ khách hàng.

TL: d)

83. Nợ quá hạn là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại bởi vì:

- a) các ngân hàng luôn chạy theo rủi ro để tối đa hoá lợi nhuận.
- b) các ngân hàng cố gắng cho vay nhiều nhất có thể.
- c) có những nguyên nhân khách quan bất khả kháng dẫn đến nợ quá hạn.
- d) có sự can thiệp quá nhiều của Chính phủ.

TL: c)

84. Tại sao một ngân hàng có quy mô lớn thường dễ tạo ra nhiều lợi nhuận hơn ngân hàng nhỏ?

- a) có lợi thế và lợi ích theo quy mô.
- b) có tiềm năng lớn trong huy động và sử dụng vốn, có uy tín và nhiều khách hàng.
- c) có điều kiện để cải tiến công nghệ, đa dạng hoá hoạt động giảm thiểu rủi ro.
- d) vì tất cả các yếu tố trên.

TL: d)

85. Các cơ quan quản lý Nhà nước cần phải hạn chế không cho các ngân hàng nắm giữ một số loại tài sản có nào đó nhằm mục đích:

- a) để tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng trong nền kinh tế và sự an toàn, hiệu quả kinh doanh cho chính bản thân các ngân hàng này.
- b) để các ngân hàng tập trung vào các hoạt động truyền thống.
- c) để giảm áp lực cạnh tranh giữa các trung gian tài chính trong một địa bàn.
- d) để hạn chế sự thâm nhập quá sâu của các ngân hàng vào các doanh nghiệp.

TL: a)

86. Các hoạt động giao dịch theo kỳ hạn đối với các công cụ tài chính sẽ có tác dụng:

- a) tăng tính thanh khoản cho các công cụ tài chính.
- b) giảm thiểu rủi ro cho các công cụ tài chính.
- c) đa dạng hoá và tăng tính sôi động của các hoạt động của thị trường tài chính.

d) đáp ứng nhu cầu của mọi đối tượng tham gia thị trường tài chính.

TL: b)

87. Trong trường hợp nào thì “giá trị thị trường của một ngân hàng trở thành kém hơn” giá trị trên sổ sách?

- a) Tình trạng nợ xấu đến mức nhất định và nguy cơ thu hồi nợ là rất khó khăn.
- b) Có dấu hiệu phá sản rõ ràng.
- c) Đang là bị đơn trong các vụ kiện tụng.
- d) Cơ cấu tài sản bất hợp lý.

TL: b)

88. Trong các nhóm nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng thì nhóm nguyên nhân nào được coi là quan trọng nhất?

- a) Nhóm nguyên nhân thuộc về Chính phủ
- b) Nhóm nguyên nhân thuộc về hiệp hội ngân hàng thế giới
- c) Nhóm nguyên nhân thuộc về bản thân ngân hàng thương mại
- d) Nhóm nguyên nhân thuộc về khách hàng.

TL: d)

89. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại nhất thiết phải:

- a) bằng 10 % Nguồn vốn huy động.
- b) bằng 10 % Nguồn vốn.
- c) bằng 10 % Doanh số cho vay.
- d) bằng 10 % Tiền gửi không kỳ hạn.
- e) theo quy định của Ngân hàng Trung ương trong từng thời kỳ.

TL: e)

90. Tài sản thế chấp cho một món vay phải đáp ứng các tiêu chuẩn:

- a) có giá trị tiền tệ và đảm bảo các yêu cầu pháp lý cần thiết.
- b) có thời gian sử dụng lâu dài và được nhiều người ưa thích.
- c) có giá trị trên 5.000.000 VND và được rất nhiều người ưa thích.

d) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người vay vốn và có giá trị từ 200.000 VND.

TL: a)

91. Sự an toàn và hiệu quả trong kinh doanh của một ngân hàng thương mại có thể được hiểu là:

- a) tuân thủ một cách nghiêm túc tất cả các quy định của Ngân hàng Trung ương.
- b) có tỷ suất lợi nhuận trên 10% năm và nợ quá hạn dưới 8%.
- c) không có nợ xấu và nợ quá hạn.
- d) hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, có lợi nhuận và tỷ lệ nợ quá hạn ở mức cho phép.

TL: d)

92. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của một ngân hàng thương mại được coi là an toàn khi đạt ở mức:

- a) 18%
- b) 12%
- c) 5.3%
- d) 8%

TL: d)

93. Phí tổn và lợi ích của chính sách "quá lớn không để vỡ nợ" là gì?

- a) Chi phí quản lý lớn nhưng có khả năng chịu đựng tổn thất, thậm chí thua lỗ.
- b) Chi phí quản lý lớn nhưng dễ dàng thích nghi với thị trường.
- c) Bộ máy công kênh kém hiệu quả nhưng tiềm lực tài chính mạnh.
- d) Chi phí đầu vào lớn nhưng hoạt động kinh doanh ổn định.

TL: d)

94. Nợ quá hạn của một ngân hàng thương mại được xác định bằng:

- a) số tiền nợ quá hạn trên tổng dư nợ.
- b) số tiền khách hàng không trả nợ trên tổng dư nợ.
- c) số tiền nợ quá hạn trên dư nợ thực tế.
- d) số tiền được xóa nợ trên số vốn vay.

TL: a)

95. Chức năng trung gian tài chính của một ngân hàng thông mại có thể được hiểu là:

- a) làm cầu nối giữa người vay và cho vay tiền.
- b) làm cầu nối giữa các đối tượng khách hàng và sở giao dịch chứng khoán.
- c) cung cấp tất cả các dịch vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
- d) biến các khoản vốn có thời hạn ngắn thành các khoản vốn đầu tư dài hạn hơn.

TL: c)

96. Vì sao các ngân hàng thông mại cổ phần lại phải quy định mức vốn tối thiểu đối với các cổ đông?

- a) Để đảm bảo quy mô vốn chủ sở hữu cho các ngân hàng, đảm bảo an toàn cho khách hàng của ngân hàng.
- b) Để phòng chống khả năng phá sản và cổ đông bán tháo cổ phiếu.
- c) Để Nhà nước dễ dàng kiểm soát.
- d) Để đảm bảo khả năng huy động vốn của các ngân hàng này.

TL: a)

97. Cơ sở để một ngân hàng tiến hành lựa chọn khách hàng bao gồm:

- a) khách hàng thuộc đối tượng ưu tiên của Nhà nước và thường xuyên trả nợ đúng hạn.
- b) khách hàng có công với cách mạng và cần được hưởng các chính sách ưu đãi.
- c) căn cứ vào mức độ rủi ro và thu nhập của món vay.
- d) khách hàng có trình độ từ đại học trở lên.

TL: c)

98. Các ngân hàng cạnh tranh với nhau chủ yếu dựa trên các công cụ:

- a) Giảm thấp lãi suất cho vay và nâng cao lãi suất huy động.
- b) Tăng cường cải tiến công nghệ và sản phẩm dịch vụ ngân hàng.
- c) Tranh thủ tìm kiếm sự ưu đãi của Nhà nước.
- d) Chạy theo các dự án lớn có lợi ích cao dù có mạo hiểm.

TL: b)

99. Các ngân hàng thương mại nhất thiết phải có tỷ lệ dự trữ vượt quá ở mức:

- a) 8% trên tổng tài sản.
- b) 40% trên tổng nguồn vốn.
- c) 10% trên tổng nguồn vốn.
- d) tùy theo các điều kiện kinh doanh từng ngân hàng.

TL: d)

99. Các ngân hàng thương mại Việt Nam được phép đầu tư vào cổ phiếu ở mức:

- a) Tối đa là 30% vốn chủ sở hữu và 15% giá trị của công ty cổ phần.
- b) Tối đa là 30% vốn chủ sở hữu và 30% giá trị của công ty cổ phần.
- c) Tối đa là 30% vốn chủ sở hữu và 10% giá trị của công ty cổ phần.
- d) Không hạn chế.

TL: c) Theo Nghị định 48/1998/CP và CK và TTCK.

100. Nguyên nhân của rủi ro tín dụng bao gồm:

- a) Sự yếu kém của các ngân hàng và khách hàng thiếu ý thức tự giác.
- b) Sự quản lý lỏng lẻo của Chính phủ và các cơ quan chức năng.
- c) Đầu tư sai hướng và những tiêu cực trong hoạt động tín dụng.
- d) Sự yếu kém của ngân hàng, khách hàng và những nguyên nhân khách quan khác.

TL: d)

101. Các ngân hàng thương mại Việt Nam có được phép tham gia vào hoạt động kinh doanh trên thị trường chứng khoán hay không?

- a) Hoàn toàn không.
- b) Được tham gia không hạn chế.
- c) Có, nhưng sự tham gia rất hạn chế.
- d) Có, nhưng phải thông qua công ty chứng khoán độc lập.

TL: d)

102. Sự khác nhau căn bản giữa một ngân hàng thương mại và một công ty bảo hiểm là:

- a) Ngân hàng thương mại không được thu phí của khách hàng.
- b) Ngân hàng thương mại được phép nhận tiền gửi và cho vay bằng tiền, trên cơ sở đó có thể tạo tiền gửi, tăng khả năng cho vay của cả hệ thống.
- c) Ngân hàng thương mại không được phép dùng tiền gửi của khách hàng để đầu tư trung dài hạn, trừ trường hợp đầu tư trực tiếp vào các doanh nghiệp.
- d) Ngân hàng thương mại không được phép tham gia hoạt động kinh doanh trên thị trường chứng khoán.

TL: b)

Chương 9: Quá trình cung ứng tiền tệ

103. Nếu tỷ lệ tiền mặt và tiền gửi có thể phát hành séc tăng lên có thể hàm ý về:

- a) nền kinh tế đang tăng trưởng và có thể dẫn đến tình trạng “nóng bỏng”.
- b) nền kinh tế đang trong giai đoạn suy thoái.
- c) tốc độ lưu thông hàng hoá và tiền tệ tăng gắn với sự tăng trưởng kinh tế.
- d) Ngân hàng Trung ương phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.

TL: b)

104. Mức cung tiền tệ sẽ tăng lên khi:

- a) tiền dự trữ của các ngân hàng thương mại tăng.
- b) Ngân hàng Trung ương phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.
- c) tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm xuống.
- d) nhu cầu vốn đầu tư trong nền kinh tế tăng.
- e) tất cả các trường hợp trên.

TL: b,c,d

105. Cơ số tiền tệ (MB) phụ thuộc vào các yếu tố:

- a) lãi suất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, khả năng cho vay của các ngân hàng thương mại.

- b) mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của các ngân hàng thương mại.
- c) tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ dự trữ vượt quá và lượng tiền mặt trong lưu thông.
- d) mục tiêu mở rộng cung tiền tệ của Ngân hàng Trung ương

TL: c)

106. Theo anh chị các loại biến động sau, biến động nào ảnh hưởng đến cơ số tiền tệ (MB) với tốc độ nhanh nhất:

- a) Sự gia tăng sử dụng séc
- b) Sự gia tăng trong tài khoản tiền gửi có thể phát hành séc.
- c) Lãi suất tăng lên.
- d) Lãi suất giảm đi.

TL: b)

107. Khi các ngân hàng thương mại tăng tỷ lệ dự trữ vượt quá (excess reserves) để bảo đảm khả năng thanh toán, số nhân tiền tệ sẽ thay đổi như thế nào? (giả định các yếu tố khác không thay đổi)

- a) Tăng.
- b) Giảm.
- c) Giảm không đáng kể.
- d) Không thay đổi.

TL: b)

108. Khi Ngân hàng Trung ương hạ lãi suất tái chiết khấu, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào? (giả định các yếu tố khác không thay đổi)

- a) chắc chắn sẽ tăng.
- b) có thể sẽ tăng.
- c) có thể sẽ giảm.
- d) không thay đổi.

TL: b)

109. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi ngân hàng Trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, số nhân tiền tệ sẽ:

- a) Giảm
- b) Tăng
- c) Không xác định được
- d) Không thay đổi

TL: a)

110. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, cơ số tiền tệ (MB) sẽ giảm xuống khi:

- a) Các ngân hàng thương mại rút tiền từ Ngân hàng Trung ương.
- b) Ngân hàng Trung ương mở rộng cho vay đối với các ngân hàng thương mại.
- c) Ngân hàng trung ương mua tín phiếu kho bạc trên thị trường mở.
- d) Không có phương án nào đúng.

TL: d)

111. Mức cung tiền tệ sẽ tăng lên khi:

- a) tiền dự trữ của các ngân hàng thương mại tăng.
- b) Ngân hàng Trung ương phát hành thêm tiền mặt vào lưu thông.
- c) tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm xuống.
- d) nhu cầu vốn đầu tư trong nền kinh tế tăng.
- e) tất cả các trường hợp trên.

TL: e)

112. Lượng tiền cung ứng thay đổi ngược chiều với sự thay đổi các nhân tố:

- a) Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (rr)
- b) Tỷ lệ tiền mặt trên tiền gửi (C/D)
- c) Tiền cơ sở (MB)
- d) Tỷ lệ dự trữ vượt quá (ER/D)
- e) Tất cả các phương án trên.

TL: a và d

113. Lượng tiền cung ứng tương quan thuận với sự thay đổi:

- a) Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (rr)

- b) Tỷ lệ tiền mặt trên tiền gửi (C/D)
- c) Tiền cơ sở (MB)
- d) Tỷ lệ dự trữ vượt quá (ER/D)
- e) Tất cả các phương án trên.

TL: c)

114. Một triệu VND được cất kỹ cả năm trong tủ nhà riêng của bạn có được tính là một bộ phận của M1 không?

- b) Không, vì số tiền đó không tham gia lưu thông.
- c) Có, vì số tiền đó vẫn nằm trong lưu thông hay còn gọi là phương tiện lưu thông tiềm năng.
- d) Có, vì số tiền đó vẫn là phương tiện thanh toán do Ngân hàng Trung ương phát hành ra và có thể tham gia vào lưu thông bất kỳ lúc nào.
- e) Không, vì M1 chỉ tính riêng theo từng năm.

TL: c)

115. Các hãng môi giới ở Mỹ vận động rất ráo riết để duy trì đạo luật Glass-Steagall (1933) nhằm mục đích:

- a) Để các ngân hàng thương mại phải thu hẹp hoạt động trong nước.
- b) Để các hãng môi giới đó không phải cạnh tranh với các ngân hàng thương mại trong các hoạt động kinh doanh chứng khoán.
- c) Để các hãng môi giới đó có lợi thế hơn và mở rộng các hoạt động cho vay ngắn hạn.
- d) Để các hãng môi giới đó duy trì khả năng độc quyền trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ.

TL: b)

116. Hãy cho biết ý kiến chi về nhận định: "Số nhân tiền nhất thiết phải lớn hơn 1":

- a) Đúng.
- b) Sai.
- c) Không có cơ sở để khẳng định rõ ràng nhận định đó là đúng hay sai.

TL: a)

117. Cơ số tiền tệ (MB) sẽ thay đổi nh thế nào nếu Ngân hàng Trung ơng bán 200 tỷ trái phiếu cho các ngân hàng thương mại trên thị trường mở?
- a) tăng.
 - b) giảm.
 - c) không đổi.
 - d) không có cơ sở xác định về sự thay đổi của cơ số tiền tệ.

TL: b)

118. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi Ngân hàng Trung ương giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi nh thế nào?
- a) Có thể tăng.
 - b) Có thể giảm.
 - c) Có thể không tăng.
 - d) Có thể không giảm.
 - e) Chắc chắn sẽ tăng.
 - f) Chắc chắn sẽ giảm.

TL: e)

119. Cơ số tiền tệ (MB) phụ thuộc vào các yếu tố:
- a) lãi suất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, khả năng cho vay của các ngân hàng thương mại.
 - b) mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của các ngân hàng thương mại.
 - c) tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ dự trữ vượt quá và lượng tiền mặt trong lu thông.
 - d) mục tiêu mở rộng tiền tệ của Ngân hàng Trung ơng

TL: c)

120. Lượng tiền cung ứng sẽ thay đổi như thế nào nếu Ngân hàng Trung ương thực hiện các nghiệp vụ mua trên thị trường mở vào lúc mà lãi suất thị trường đang tăng lên?
- a) Có thể sẽ tăng.
 - b) Có thể sẽ giảm.
 - c) Có thể không tăng.
 - d) Chắc chắn sẽ tăng.
 - e) Chắc chắn sẽ giảm.

TL: e)

121. Hội đồng thống đốc của Ngân hàng Nhà nước quyết định chi 100 tỷ VND để xây dựng trụ sở, việc này có tác động gì đến cơ sở tiền tệ?

- a) Tăng
- b) Giảm
- c) Không đổi
- d) Không có cơ sở để xác định

TL: c)

122. Những tồn tại của lưu thông tiền tệ ở Việt Nam bao gồm:

- a) tỷ trọng tiền mặt và ngoại tệ lớn, tốc độ lưu thông chậm.
- b) sức mua của đồng tiền không thực sự ổn định và lợng ngoại tệ quá lớn.
- c) tỷ trọng thanh toán bằng tiền mặt lớn, ngoại tệ trôi nổi nhiều, sức mua của đồng tiền chưa thực sự ổn định.
- d) sức mua của đồng tiền không ổn định và lợng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài lớn.

TL: c)

123. Khi Ngân hàng Trung ương mua vào một lợng tín phiếu Kho bạc trên thị trường mở, lợng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi nh thế nào?

- a) Có thể tăng.
- b) Có thể giảm.
- c) Chắc chắn sẽ tăng.
- d) Chắc chắn sẽ giảm.
- e) Không thay đổi.

TL: c)

Chương 10: Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ

124. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi Ngân hàng Trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lợng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào?

- a) tăng
- b) giảm

c) không thay đổi

TL: b)

125. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, khi Ngân hàng Trung ương giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào?

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

TL: a)

126. Khi Ngân hàng Trung ương mua vào một lượng tín phiếu Kho bạc trên thị trường mở, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào?

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

TL: a)

127. Khi Ngân hàng Trung ương bán ra một lượng tín phiếu Kho bạc trên thị trường mở, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào?

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

TL: b)

128. Khi Ngân hàng Trung ương giảm lãi suất tái chiết khấu, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào?

- a) chắc chắn sẽ tăng
- b) có thể sẽ tăng
- c) có thể sẽ giảm
- d) không thay đổi

TL: b)

129. Khi Ngân hàng Trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào? (giả định các yếu tố khác không thay đổi)

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

TL: b)

130. Khi Ngân hàng Trung ương giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào? (giả định các yếu tố khác không thay đổi)

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

TL: a)

131. Khi Ngân hàng Trung ương mua vào một lượng tín phiếu Kho bạc trên thị trường mở, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào? (giả định các yếu tố khác không thay đổi)

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

TL: a)

132. Khi Ngân hàng Trung ương bán ra một lượng tín phiếu Kho bạc trên thị trường mở, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào? (giả định các yếu tố khác không thay đổi)

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

TL: b)

133. Khi Ngân hàng Trung ương hạ lãi suất tái chiết khấu, lượng tiền cung ứng (MS) sẽ thay đổi như thế nào? (giả định các yếu tố khác không thay đổi)

- a) chắc chắn sẽ tăng

- b) có thể sẽ tăng
- c) có thể sẽ giảm
- d) không thay đổi

TL: b)

134. Lý do gì khiến cho sự phá sản ngân hàng được coi là nghiêm trọng đối với nền kinh tế?

- a) Một ngân hàng phá sản sẽ gây nên mối lo sợ về sự phá sản của các ngân hàng khác
- b) Các cuộc phá sản ngân hàng làm giảm lượng tiền cung ứng trong nền kinh tế
- c) Một số lượng lớn dân chúng bị thiệt hại
- d) Tất cả các ý trên đều sai

TL: a)

135. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, cơ số tiền tệ (M_B) sẽ giảm xuống khi nào?

- a) Các ngân hàng thương mại rút tiền từ ngân hàng trung ương
- b) Ngân hàng trung ương mở rộng cho vay chiết khấu đối với các ngân hàng thương mại.
- c) Ngân hàng trung ương mua tín phiếu kho bạc trên thị trường mở
- d) Không có câu nào đúng

TL: c)

135. Khi ngân hàng trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, số nhân tiền tệ sẽ thay đổi như thế nào? (giả định các yếu tố khác không thay đổi)

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

TL: b)

136. Khi các ngân hàng thương mại tăng tỷ lệ dự trữ bảo đảm khả năng thanh toán (dự trữ vượt mức), số nhân tiền tệ sẽ thay đổi như thế nào? (giả định các yếu tố khác không thay đổi)

- a) tăng
- b) giảm
- c) không thay đổi

TL: b)

137. Trong một nền kinh tế, khi tỷ trọng tiền mặt trong tổng các phương tiện thanh toán giảm xuống, số nhân tiền tệ sẽ thay đổi như thế nào? (giả định các yếu tố khác không thay đổi)

- tăng
- giảm
- c) không thay đổi

TL: a)

138. Lãi suất thoả thuận được áp dụng trong tín dụng ngoại tệ và Đồng Việt Nam được áp dụng ở nước ta kể từ:

- a) tháng 7/2001 và tháng 6/2002
- b) tháng 7/2002 và tháng 7/2003
- c) tháng 7/2001 và tháng 7/2002
- d) tháng 7/2002 và tháng 7/2003

TL: a)

139. Cơ quan quản lý hoạt động ngân hàng thương mại có hiệu quả và an toàn nhất sẽ phải là:

- a) Ngân hàng Trung ương.
- b) Bộ Tài chính.
- c) Bộ Công an.
- d) Bộ tư Pháp.
- e) Không phải tất cả các cơ quan nói trên.

TL: a)

140. Phát hành tiền thông qua kênh tín dụng cho các ngân hàng trung gian là nghiệp vụ phát hành:

- a) tạm thời.

- b) vĩnh viễn.
- c) không xác định được.

TL: a)

141. Chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm có các công cụ chủ yếu như sau:

- a) chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách hạn chế tín dụng.
- b) chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách chiết khấu và tái chiết khấu, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách hạn chế tín dụng.
- c) chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách công nghiệp hoá, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách hạn chế tín dụng.
- d) chính sách dự trữ bắt buộc, chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá, các hoạt động trên thị trường mở, chính sách tài chính doanh nghiệp.

TL: b)

Chương 11: Tài chính Quốc tế

142. Khi Việt Nam bị thiên tai (bão lụt làm mất mùa), tỷ giá giữa đồng Việt Nam và Đô la Mỹ sẽ thay đổi nh thế nào?

- a) Tăng.
- b) Giảm.
- c) Không đổi.
- d) Biến động tăng giá cho Đô la Mỹ.

TL: d) do cầu \$ tăng, cung hạn chế

143. Khi đồng Phrăng Pháp tăng giá, bạn thích uống nhiều rượu vang California hơn hay nhiều rượu vang Pháp hơn (bỏ qua yếu tố sở thích)?

- a) Rượu vang Pháp.
- b) Rượu vang California.
- c) Không có căn cứ để quyết định.

TL: b) vì khi đó rượu Mỹ sẽ trở nên rẻ tương đối

144. Thế giới có thể tiến tới một nền kinh tế hợp nhất với một hợp đồng tiền duy nhất được không?

- a) Có thể từ nay đến năm 2010, vì các nước cộng đồng Châu Âu là một ví dụ.
- b) Sẽ rất khó khăn, vì sự phát triển và nền kinh tế các nước không đồng đều.
- c) Chắc chắn thành hiện thực vì mục tiêu chung của các nước là như vậy.
- d) Chắc chắn, vì toàn cầu hoá đã trở thành xu thế tất yếu.

TL: b)

145. Cán cân thanh toán quốc tế của một nước có thực sự là cân đối hay không?

- a) Có.
- b) Không.
- c) Cân đối chỉ là ngẫu nhiên tạm thời.
- d) Cân đối chỉ khi có sự can thiệp của Chính phủ.

TL: a)

146. Khi hiệp ước song phương giữa Việt Nam và Mỹ (BTA) được thực hiện, tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ sẽ biến động như thế nào?

- a) Tăng.
- b) Giảm.
- c) Không đổi.
- d) Biến động tăng giá cho đồng Đô la Mỹ.
- e) Chưa có cơ sở khẳng định.

TL: d) về mặt dài hạn tất cả các yếu tố đều làm VND giảm giá

147. Chính sách tỷ giá cố định có tác dụng chủ yếu:

- a) bảo trợ mậu dịch đối với các cơ sở sản xuất hàng hoá trong nước.
- b) đảm bảo nhu cầu chi tiêu của ngân sách Nhà nước.
- c) đảm bảo khả năng ổn định sức mua của đồng nội tệ và các mục tiêu kinh tế-xã hội.
- d) hạn chế ảnh hưởng của thị trường tài chính quốc tế.

TL: d)

148. Thâm hụt ngân sách của chính phủ có ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế không?

- a) Có.
- b) Không.

c) Tùy theo từng trường hợp cụ thể.

TL: c)

Chương 12: Lạm phát và ổn định tiền tệ

149. Trong một nền kinh tế, khi lạm phát được dự đoán sẽ tăng lên thì điều gì sẽ xảy ra?

- a) Lãi suất danh nghĩa sẽ tăng
- b) Lãi suất danh nghĩa sẽ giảm
- c) Lãi suất thực sẽ tăng
- d) Lãi suất thực sẽ giảm

TL: a)

150. Việt Nam trong nửa đầu năm 1996 có tình trạng giảm phát, đứng trên giác độ chính sách tiền tệ, điều đó có nghĩa là gì?

- a) Cung tiền tệ lớn hơn cầu tiền tệ.
- b) Lãi suất quá cao.
- c) Cung tiền tệ nhỏ hơn cầu tiền tệ do cầu tiền tệ tăng quá nhanh.
- d) Cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam bị thâm hụt nghiêm trọng.
- e) Cung tiền tệ lớn hơn cầu tiền thực tế.

TL: d)

151. Khi tổng sản phẩm ở dưới mức tiềm năng, mặt bằng giá cả sẽ ở mức nào nếu dòng tổng cầu vẫn không thay đổi sau một thời gian?

- a) Mức cao.
- b) Mức thấp.
- c) Lúc đầu ở mức thấp sau đó sẽ tăng lên.
- d) Lúc đầu ở mức cao sau đó trở về trạng thái cân bằng.

TL: c)

152. Lạm phát phi mã là lạm phát ở mức:

- a) Nền kinh tế cân bằng trên mức tiềm năng
- b) Tỷ lệ lạm phát ở dưới mức 3 (ba) chữ số.
- c) Tỷ lệ lạm phát ở mức 2 (hai) chữ số nhưng dưới mức 3 (ba) chữ số.
- d) Nền kinh tế cân bằng ở mức dưới tiềm năng.

TL: c)

153. Theo như lý thuyết thì ở nước ta đã có thời kỳ lạm phát đã ở mức:

- a) Phi mã.
- b) Siêu lạm phát.
- c) Chỉ ở mức vừa phải hay ở mức có thể kiểm soát được.
- d) Chưa bao giờ quá lạm phát phi mã.

TL: b)

154. Lạm phát sẽ tác động xấu đến:

- a) Thu nhập của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.
- b) Thu nhập của mọi tầng lớp dân cư.
- c) Thu nhập của các chuyên gia nước ngoài.
- d) Thu nhập cố định của những người làm công.

TL: d).

155. Nguyên nhân dẫn đến lạm phát ở nhiều nước có thể được tổng hợp lại bao gồm:

- a) Lạm phát do cầu kéo, chi phí đẩy, bội chi Ngân sách Nhà nước và sự tăng trưởng tiền tệ quá mức.
- b) Lạm phát do chi phí đẩy, cầu kéo, chiến tranh và thiên tai xảy ra liên tục trong nhiều năm.
- c) Những yếu kém trong điều hành của Ngân hàng Trung ương.
- d) Lạm phát do cầu kéo, chi phí đẩy và những bất ổn về chính trị như bị đảo chính.
- e) Không phải các phương án trên.

TL: a)

156. Đông kết giá cả là cần thiết để:

- a) Ngăn chặn tâm lý lạm phát trong khi nền kinh tế chưa bị lạm phát.
- b) Ngăn chặn diễn biến của những hậu quả sau lạm phát.
- c) Ngăn chặn tâm lý lạm phát trong khi nền kinh tế mới bị lạm phát được 5 năm.
- d) Ngăn chặn tâm lý lạm phát trong khi nền kinh tế bắt đầu có dấu hiệu bị lạm phát.
- e) Ngăn chặn tâm lý lạm phát trong khi nền kinh tế thoát khỏi tình trạng tái bùng nổ lạm phát.

TL: d).

Chương 13: Cầu Tiền tệ

157. Theo J. M. Keynes, cầu tiền tệ phụ thuộc vào những nhân tố:

- a) thu nhập, lãi suất, sự ưa chuộng hàng ngoại nhập và mức độ an toàn xã hội.
- b) thu nhập, mức giá, lãi suất và các yếu tố xã hội của nền kinh tế.
- c) thu nhập, năng suất lao động, tốc độ lưu thông tiền tệ và lạm phát.
- d) sự thay đổi trong chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ và thu nhập của công chúng.

TL: b)

158. Nếu công chúng đột nhiên gửi tiền vào các ngân hàng nhiều hơn trước, giả sử các yếu tố khác không đổi, phương trình trao đổi ($MV=PY$) có biến động không?

- a) Có.
- b) Không.
- c) Lúc ban đầu thì có biến động sau đó sẽ trở lại cân bằng ở mức cũ.

TL: c)

159. Nghiên cứu mối quan hệ giữa cầu tiền tệ sẽ giảm và lãi suất tăng để:

- a) Thông qua sự tác động vào lãi suất để điều tiết cầu tiền tệ để góp phần chống lạm phát.
- b) Thông qua sự tác động vào lãi suất để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- c) Tác động vào lãi suất để điều tiết cầu tiền tệ và ngược lại.
- d) Tác động vào cầu tiền tệ để tăng lãi suất nhằm đạt được các mục tiêu như mong đợi.

TL: c)

www.TCDN45C.net.tf

160. Để nghiên cứu về quan hệ giữa cầu tiền tệ và lãi suất, các nhà kinh tế học về “Lượng cầu tài sản” phân chia tài sản trong nền kinh tế thành các dạng:

- a) Tài sản phi tài chính và tài sản tài chính.
- b) Tài sản tài chính và bất động sản.
- c) Vàng, ngoại tệ mạnh và các vật cổ quý hiếm.
- d) Vàng, ngoại tệ mạnh và đồng Việt Nam.
- e) Không phải các dạng trên.

TL: a)

161. Theo các nhà kinh tế học về “Lượng cầu tài sản” thì lãi suất được định nghĩa là:

- a) Chi phí cơ hội của việc hoán đổi tài sản từ dạng tài sản tài chính sang tài sản phi tài chính.
- b) Chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền.
- c) Chi phí của việc sử dụng vốn, các dịch vụ tài chính và là giá cả của tín dụng.
- d) Tất cả các phương án trên đều đúng.
- e) Tất cả các phương án trên đều sai.

TL: b).

162. Tài sản tài chính khác với tài sản phi tài chính ở đặc điểm:

- a) Hình thức tồn tại và nguồn gốc hình thành.
- b) Khả năng sinh lời và mức độ “liquidity”.
- c) Sự ưa thích và tính phổ biến trong công chúng.
- d) Khả năng chấp nhận của thị trường.
- e) Mức độ quản lý của Nhà nước và các cơ quan chức năng đối với mỗi loại đó.

TL: b)

PHẦN II: CÂU HỎI PHÂN TÍCH, LUẬN GIẢI

Câu 1: Phân tích các chức năng của tiền tệ. Trong quá trình tổ chức và quản lý nền kinh tế ở Việt Nam, các chức năng đó đã được nhận thức và vận dụng như thế nào?

Đáp án:

1- Khái quát về sự ra đời của tiền tệ

2- Phân tích các chức năng (theo quan điểm của Karl Marx) sau đây:

- Chức năng làm thước đo giá trị.
- Chức năng làm phương tiện lưu thông.
- Chức năng làm phương tiện thanh toán.
- Chức năng làm phương tiện cất trữ.
- Chức năng làm tiền tệ thế giới.

3- Liên hệ với sự nhận thức và vận dụng ở nền kinh tế Việt Nam.

Chú ý:

- Câu hỏi này có thể được trình bày theo quan điểm của các nhà kinh tế khác gồm có 3 chức năng: Phương tiện tính toán hay đơn vị đo lường; phương tiện hay trung gian trao đổi; phương tiện cất trữ hay tích lũy của cải. Về thực chất, cũng bao gồm các nội dung như các chức năng được K. Marx trình bày nhưng có sự lồng ghép một số chức năng với nhau.
- Sự liên hệ với thực tiễn ở Việt Nam có thể trình bày theo từng chức năng hay trình bày ở phần cuối.

Câu 2: Vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường. Sự nhận thức và vận dụng vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay?

1- Khái quát sự ra đời và các chức năng của tiền tệ.

- Tiền tệ ra đời là một tất yếu khách quan từ sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá (nền kinh tế - xã hội).
- Tiền tệ thực hiện các chức năng giúp cho sản xuất - tiêu dùng hàng hoá phát triển và vì vậy mà trở thành một trong các công cụ hữu hiệu để tổ chức và quản lý nền kinh tế.

2- Vai trò của tiền tệ trong quản lý kinh tế vĩ mô

- Là công cụ để xây dựng các chính sách vĩ mô (CSTT, CSTK, CSTG, CSCNH, CSKTĐN, v.v...)
- Là đối tượng và cũng là mục tiêu của các chính sách kinh tế vĩ mô: ổn định tiền tệ là cơ sở của sự ổn định kinh tế; ổn định đồng tiền là sự ổn định của nền kinh tế, nền kinh tế ổn định thì phải có sự ổn định tiền tệ.

3- Vai trò của tiền tệ trong quản lý kinh tế vi mô:

- Hình thành vốn của các doanh nghiệp - điều kiện cơ bản và thiết yếu để tiến hành bất kỳ quá trình và loại hình sản xuất kinh doanh nào (Xuất phát từ hàm sản xuất $P = F(K,L,T)$ cho thấy tất cả các yếu tố K, L, T đều có thể được chuyển giao hoặc thoả mãn nếu như DN có Vốn)
- Là căn cứ xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế nhằm so sánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp khác nhau với nhau.
- Là căn cứ xây dựng các chỉ tiêu đánh giá và lựa chọn các phương án sản xuất kinh doanh: tìm ra phương án tối ưu
- Là cơ sở để thực hiện và củng cố hạch toán kinh tế
- Là cơ sở để thực hiện phân phối và phân phối lại trong các doanh nghiệp nhằm phát triển sản xuất và đảm bảo đời sống xã hội.
- Công cụ để phân tích kinh tế và tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở đó, tiến hành lựa chọn đầu tư đúng đắn.

4- Liên hệ với sự nhận thức và vận dụng ở Việt Nam :

- Trước những năm cải cách kinh tế (1980) nhận thức về tiền tệ không đầy đủ và chính xác - coi nhẹ đồng tiền do vậy tiền tệ không thể phát huy vai trò tác dụng, trái lại luôn bị mất giá và không ổn định → gây khó khăn và cản trở cho quá trình quản lý và sự phát triển kinh tế.
- Từ những năm 1980, do nhận thức lại về tiền tệ, nhà nước đã thực hiện xoá bỏ bao cấp, thực hiện cơ chế một giá và tôn trọng đồng tiền với vai trò xứng đáng là công cụ để tổ chức và phát triển kinh tế - do vậy mà việc sử dụng tiền tệ có hiệu quả kinh tế cao hơn, đáp ứng nhu cầu của quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường

Câu 3: Lưu thông tiền tệ ở Việt Nam và biện pháp khắc phục.

Đáp án:

1- Khái niệm về lưu thông tiền tệ và vai trò của lưu thông tiền tệ

- Khái niệm: Lưu thông tiền tệ là sự vận động của tiền tệ trong nền kinh tế, phục vụ cho các quan hệ về thương mại hàng hoá, phân phối thu nhập, hình thành các nguồn vốn và thực hiện phúc lợi công cộng.
- Vai trò của lưu thông tiền tệ: Đối với sự ổn định và tăng trưởng nền kinh tế
 - ✓ Lưu thông tiền tệ và chu chuyển hàng hoá
 - ✓ Lưu thông tiền tệ và quá trình phân phối và phân phối lại
 - ✓ Lưu thông tiền tệ và quá trình hình thành các nguồn vốn

2- Thành phần của lưu thông tiền tệ gồm hình thức:

- Lưu thông tiền mặt: Tiền và hàng hoá vận động đồng thời, hay tiền thực hiện chức năng là phương tiện lưu thông.

- Lưu thông không dùng tiền mặt: Tiền và hàng hoá vận động không đồng thời, hay tiền thực hiện chức năng là phương tiện thanh toán.
- So sánh hai hình thức lưu thông tiền tệ.

3 - Thực trạng của lưu thông tiền tệ ở Việt Nam

- Tỷ trọng thanh toán không dùng tiền mặt thấp và thanh toán bằng tiền mặt còn cao, tốc độ lưu thông chậm lý do:
 - ✓ Hệ thống ngân hàng- đặc biệt là hệ thống thanh toán chưa phát triển. Công nghệ ngân hàng cổ điển.
 - ✓ Ngân hàng mất lòng tin ở công chúng trong thời gian dài: Lãi suất âm → công chúng gửi tiền- mất vốn- thanh toán chậm, ứ đọng vốn, gây lãng phí, nhầm lẫn và tiêu cực trong thanh toán
 - ✓ Công chúng chưa có thói quen trong giao dịch với ngân hàng (mở tài khoản cá nhân và thanh toán qua ngân hàng)
 - ✓ Phương thức thanh toán nghèo nàn, thủ tục lại phức tạp.
- Đồng tiền mất ổn định: lạm phát, kể cả lạm phát qua tín dụng phổ biến do hoạt động quản lý lưu thông tiền tệ còn nhiều hạn chế và chưa hiệu quả; Thiểu phát 1999-2002; lạm phát 2004.
- Tình trạng Đô-la hoá rất phổ biến: Lượng Đô-la trôi nổi trên thị trường lớn, thanh toán trực tiếp bằng Đô-la chiếm 30% tổng giá trị thanh toán; tiền gửi tiết kiệm bằng Đô-la chiếm tỷ trọng lớn. Nguyên nhân là do công chúng, các ngân hàng và cả nhà nước đều có thái độ chưa đúng, thậm chí “sùng bái” đồng Đô-la, chưa tin tưởng vào Đồng Việt Nam.

4- Các giải pháp khắc phục:

- Hiện đại hoá hệ thống ngân hàng- đặc biệt là hệ thống thanh toán.
- Cùng cố lòng tin ở công chúng và giáo dục nâng cao nhận thức của công chúng về hoạt động thanh toán khi dùng tiền mặt.
- Phổ biến mở tài khoản cá nhân và thanh toán qua các tài khoản đó, tăng cường dịch vụ ngân hàng tiện ích.

- Cùng cố và hoàn thiện việc xây dựng thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia nhằm giữ vững và ổn định giá trị - sức mua - của đồng tiền.
- Không khuyến khích thậm chí chấm dứt việc các NHTM Nhà nước nhận tiền gửi bằng ngoại tệ.
- Ban hành và áp dụng nghiêm túc, thống nhất các hình thức kỷ luật trong thanh toán.

Câu 4: Qui luật của lưu thông tiền tệ của K. Marx và sự vận dụng qui luật lưu thông tiền tệ trong điều kiện nền kinh tế thị trường.

Đáp án:

1- Vai trò của lưu thông tiền tệ và yêu cầu phải quản lý lưu thông tiền tệ:

- Khái niệm về lưu thông tiền tệ: Lưu thông tiền tệ là sự vận động của tiền tệ trong nền kinh tế, phục vụ cho các quan hệ về thương mại hàng hoá, phân phối thu nhập, hình thành các nguồn vốn và thực hiện phúc lợi công cộng.
- Vai trò của lưu thông tiền tệ đối với sự phát triển và ổn định của nền kinh tế thị trường:
 - ✓ Lưu thông tiền tệ và chu chuyển hàng hoá
 - ✓ Lưu thông tiền tệ và quá trình phân phối và phân phối lại
 - ✓ Lưu thông tiền tệ và quá trình hình thành các nguồn vốn
- Yêu cầu phải quản lý lưu thông tiền tệ:
 - ✓ Xuất phát từ vai trò của lưu thông tiền tệ.
 - ✓ Xuất phát từ các trạng thái không ổn định của lưu thông tiền tệ và ảnh hưởng tới sự phát triển của nền kinh tế.
 - ✓ Từ việc nghiên cứu quản lý lưu thông tiền tệ, K. Marx phát hiện ra quy luật lưu thông tiền tệ.

2- Qui luật lưu thông tiền tệ của K. Marx:

- Yêu cầu : $M = \sum PQ/V$

- Nội dung quy luật: khối lượng tiền cần thiết (M) cho lưu thông trong một thời gian nhất định phụ thuộc vào tổng giá cả của hàng hoá được sản xuất và đưa vào lưu thông (ΣPQ) và tốc độ lưu thông tiền tệ trong thời gian đó.
- Ý nghĩa: Đặt nền tảng cho cơ sở khoa học và phương pháp luận của việc quản lý lưu thông tiền tệ.
- Nhận xét: Những đóng góp và hạn chế của quy luật LTTT của K. Marx.
 - ✓ Giải quyết cơ sở phương pháp luận và lý luận để quản lý và điều hoà lưu thông tiền tệ, tuy nhiên:
 - ✓ Những giả thiết không thực tiễn: chưa có một nền kinh tế nào có thể thoả mãn các điều kiện giả thiết của K. Marx.
 - ✓ Không có tính hiện thực

3 - Sự vận dụng qui luật lưu thông tiền tệ của K. Marx trong điều kiện nền kinh tế thị trường: Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, các mối liên hệ chủ yếu đề do thị trường (cung và cầu) quyết định, kể cả mối quan hệ hàng hoá-tiền tệ. Vì vậy lưu thông tiền tệ cũng phải được quản lý dựa trên cơ sở xác định mức cung và cầu tiền tệ nhằm đảm bảo cân bằng cung và cầu tiền tệ.

- Mức cung tiền tệ và sự xác định mức cung tiền tệ:
 - ✓ Khái niệm về cung tiền tệ: Tổng giá trị của các PTTT trong nền kinh tế – Về thực chất là những tài sản có khả năng chuyển hoá (liquidity) ở mức độ nhất định.
 - ✓ Thành phần mức cung tiền: Được phân định theo khả năng chuyển hoá, bao gồm M1 gồm tiền mặt và những tài sản được coi như tiền mặt; M2 gồm M1 và những tài sản có khả năng chuyển hoá thấp hơn như tiền tiết kiệm, tiền gửi trên các tài khoản kinh doanh trên thị trường tiền tệ...; M3 gồm M2 và một số tài sản khác có khả năng chuyển hoá thấp hơn ví dụ như tiền gửi của các công ty kinh doanh chứng khoán chuyên nghiệp, giấy chứng nhận sở hữu bất động sản, trái phiếu Chính phủ. Và cứ như vậy tùy theo sự phát triển của

hệ thống tài chính của từng nước mà thành phần của mức cung tiền tệ có thể kéo dài thêm.

- ✓ Các nhân tố ảnh hưởng tới mức cung tiền tệ: Thu nhập, Lãi suất, Giá cả và các biến số khác phản ánh sự biến động của nền kinh tế xã hội.
- Mức cầu tiền tệ và sự xác định mức cầu:
 - ✓ Khái niệm cầu tiền tệ: Là nhu cầu của công chúng hay nền kinh tế đối với việc nắm giữ tiền, hay là những tài sản có tính thanh khoản.
 - ✓ Thành phần của cầu tiền tệ: Có nhiều quan điểm khác nhau về thành phần cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến lượng cầu tiền tệ.
 - ✓ Các nhân tố ảnh hưởng tới mức cầu tiền tệ: Thu nhập, Lãi suất, Giá cả, Tần suất thanh toán, Lợi tức kỳ vọng của việc đầu tư vào các tài sản khác có liên quan đến tiền.
- Điều tiết cung và cầu tiền tệ:
 - ✓ Việc điều tiết cung và cầu tiền tệ trong điều kiện nền kinh tế thị trường phải dựa vào các tín hiệu thị trường (mức chung giá cả, tỷ giá hối đoái và tình hình tăng trưởng kinh tế) sao cho $M^S \equiv M^d$, và đây chính là sự nhận thức và vận dụng qui luật lưu thông tiền tệ của K. Marx.

4 - Thực trạng quản lý lưu thông tiền tệ ở Việt Nam :

- Trước 1980 theo qui luật của K. Marx: Lạm phát và không kiểm soát được tình hình lạm phát dẫn đến khủng hoảng trong lưu thông tiền tệ vào những năm 1980 – 1988
- Sau 1988, quản lý lưu thông tiền tệ là một chức năng riêng biệt của ngân hàng Trung ương và chúng ta quản lý theo các nội dung:
 - ✓ Xây dựng cơ sở phát hành tiền vào lưu thông:
 - ✓ Cơ sở phát hành tiền: Dự trữ tài sản quốc gia
 - ✓ Phát hành phải tuân thủ qui luật và các quan hệ khác trong nền kinh tế
- Kết quả bước đầu của việc thực hiện quản lý lưu thông tiền tệ

- ✓ Sự ổn định giá trị của đồng tiền: Lạm phát thấp và có thể kiểm soát được (trung bình 5,6- 7%/năm)
- ✓ Ổn định của nền kinh tế
- ✓ Tăng trưởng của nền kinh tế
- Hạn chế và yêu cầu tiếp tục đổi mới:
 - ✓ Việc phát hành vẫn do chính phủ quyết định.
 - ✓ Vẫn còn phát hành để tái cấp vốn cho các doanh nghiệp quốc doanh.
 - ✓ Hoàn thiện cơ chế phát hành.
 - ✓ Xây dựng quy chế phát hành và quản lý lưu thông tiền tệ.
 - ✓ Hoàn thiện và đẩy mạnh cơ chế quản lý và điều hành LTTT theo chính sách tiền tệ quốc gia.

Câu 5: Thành phần mức cung tiền tệ và các nhân tố ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ trong nền kinh tế thị trường. Ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu.

Đáp án:

1- Mức cung tiền tệ

- Khái niệm: Tổng giá trị của các phương tiện thanh toán được chấp nhận (có mức độ thanh khoản nhất định) trong nền kinh tế
- Thành phần: Tùy theo trình độ phát triển, các quốc gia có thể xác định tổng mức cung tiền tệ theo khả năng thanh khoản giảm dần của các phương tiện thanh toán như sau:
 - ✓ M_1 gồm: Tiền mặt trong lưu thông (C) và tiền gửi không kỳ hạn (D).
 - ✓ $M_2 = M_1 + CDs + \dots$
 - ✓ $M_3 = M_2 + \dots$
 - ✓ $M_4 = M_3 + \dots$

2- Các nhân tố ảnh hưởng tới mức cung tiền tệ:

- Thu nhập- quan hệ thuận
- Mức giá

- Lãi suất - quan hệ thuận
 - Các yếu tố xã hội của nền kinh tế .
- Hàm cung tiền: $M^S = \delta(\gamma^+, P, i^+, Z)$

Trong đó: -Y là thu nhập
 -P là mức giá trong nền kinh tế
 -i là lãi suất trong nền kinh tế
 -Z là các yếu tố xã hội của nền kinh tế

3- Ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu:

- Xác định mức cung tiền tệ ở Việt Nam: Sự khác biệt với các nước khác về tỷ trọng tiền mặt, song song là ngoại tệ mạnh đặc biệt là USD, và Vàng cũng tham gia vào mức cung tiền tệ. Trong khi đó, tỷ lệ M2/GDP (Financial Deepening) luôn ở mức thấp so với các quốc gia khác.
- Khác với điều kiện nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, nền kinh tế thị trường đòi hỏi việc xác định mức cung và điều tiết cung cầu tiền tệ theo “các tín hiệu” của thị trường. Căn cứ vào những diễn biến của nền kinh tế, xã hội và thông qua các nhân tố ảnh hưởng để kiểm soát và có những giải pháp tác động điều tiết lượng tiền cung ứng.

Câu 6: Thành phần mức cầu tiền tệ và các nhân tố ảnh hưởng đến mức cầu tiền tệ trong nền kinh tế thị trường. Ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu.

1- Quan niệm về cầu tiền tệ: Là tổng nhu cầu nắm giữ tiền của một nền kinh tế.

2- Thành phần và những nhân tố ảnh hưởng: Khác với cung tiền tệ, các bộ phận cầu tiền cũng như các nhân tố ảnh hưởng tới các bộ phận đó là không giống nhau, tùy theo quan điểm của các trường phái khác nhau:

- Quan điểm của các nhà kinh tế học Cổ điển: $MV=PY$; hay $M=P/V (Y)$. Nếu như V (tốc độ lưu thông tiền tệ) ít thay đổi trong ngắn hạn và P được tự động điều chỉnh bởi thị trường thì M (cầu tiền tệ) là một hàm của thu nhập $M=k*f(Y)$ cho nên phụ thuộc vào thu nhập.

- Quan điểm của các nhà kinh tế học Tân cổ điển: Về cơ bản thống nhất với các nhà kinh tế học Cổ điển. $M=P/V (Y)$, song lại chỉ ra được rằng cả P và V là những nhân tố thay đổi, thậm chí ngay cả trong ngắn hạn, do vậy mà M phụ thuộc cả P, V. Ngoài ra, các nhà kinh tế Tân cổ điển còn cho rằng dường như lãi suất cũng có tác động đến M.
- Quan điểm của J. M. Keynes: Đây là quan điểm có thể coi như sự hoàn chỉnh học thuyết về cầu tiền tệ. Thành phần của cầu tiền tệ gồm:
 - ✓ Cầu giao dịch, phụ thuộc vào thu nhập, giá cả, tần suất thanh toán...
 - ✓ Cầu dự phòng, phụ thuộc vào thu nhập và các yếu tố xã hội khác.
 - ✓ Cầu đầu cơ hay đầu tư, phụ thuộc vào thu nhập, lãi suất, và các yếu tố khác.

Vì vậy mà hàm cầu tiền tệ theo quan điểm của J. M. Keynes:

$$M^d = \delta(Y^+, P, f, i^-, Z)$$

Trong đó:

- Y là thu nhập
- P là mức giá.
- f tần suất được nhận các khoản thu nhập
- i là lãi suất của nền kinh tế
- Z là các yếu tố khác của nền kinh tế xã hội

- Quan điểm của M. Fiedman: Có thể coi đây là sự phát triển quan điểm của J.M. Keynes và gồm hai phần chính:
 - ✓ Giống quan điểm của Keynes: về thành phần và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền tệ
 - ✓ Khác quan điểm của Keynes: cầu tiền tệ còn phụ thuộc vào lợi tức kỳ vọng của các tài sản liên quan đến tiền (cổ phiếu, trái phiếu, bất động sản) và tỷ lệ lạm phát. Và do vậy hàm cầu tiền tệ của M. Friedman là:

$$M^d = \delta(Y^+, P, f, i^-, ia, ib, is, Z)$$

Trong đó: ia, ib, is lần lượt là lợi tức kỳ vọng khi đầu tư vào bất động sản, trái phiếu và cổ phiếu.

3- Ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu: Điều tiết quan hệ cung cầu tiền tệ

- Dựa vào tín hiệu giá cả trên thị trường
 - ✓ $M^s > M^d \rightarrow$ giá cả $>$ giá trị \rightarrow các chỉ số CPI, IPI và E_x đều tăng
 - ✓ $M^s < M^d \rightarrow$ giá cả $<$ giá trị \rightarrow các chỉ số CPI, IPI và E_x đều giảm
- Điều tiết qua chính sách tiền tệ:
- Điều tiết qua chính sách quản lý ngoại hối:
 - ✓ $E_x \uparrow \rightarrow M^s > M^d$: cần tung ngoại tệ ra bán
 - ✓ $E_x \downarrow \rightarrow M^s < M^d$: cần mua ngoại tệ về
- Dựa vào sự biến động khác của nền kinh tế xã hội:
 - ✓ Bội chi ngân sách
 - ✓ Tâm lý thói quen của công chúng
 - ✓ Hoạt động của thị trường tài chính (D.J, Nikei ...)

4- Ở Việt Nam:

- Xác định khối lượng tiền cung ứng:
- Xác định cầu tiền tệ: Theo yêu cầu của đầu tư phát triển kinh tế và hoạt động của hệ thống ngân hàng.
- Điều tiết: Qua chỉ số giá cả, tỷ giá và cán cân thanh toán quốc tế.

Câu 7: Nguyên nhân và hậu quả của lạm phát.

Đáp án:

1- Những vấn đề chung về lạm phát:

- Các quan điểm khác nhau về lạm phát
- Phân loại lạm phát.

2- Nguyên nhân của lạm phát nói chung: Lạm phát xảy ra ở các nước khác nhau có thể có những nguyên nhân khác nhau, song nhìn chung có bốn nhóm sau:

- Cầu kéo
- Chi phí đẩy
- Bội chi ngân sách
- Tăng trưởng tiền tệ quá mức

3- Nguyên nhân lạm phát ở Việt Nam: Ở Việt Nam, lạm phát xảy ra trong các giai đoạn khác nhau cũng có những nguyên nhân khác nhau. Các nguyên nhân này về cơ bản cũng được giải thích từ các nguyên nhân cơ bản trên, song cũng cần phải nói thêm những nguyên nhân trực tiếp của mỗi thời kỳ:

- Giai đoạn 1985-1990 và 1991-1992:
 - ✓ Cải cách bất hợp lý và không triệt để, bởi vì yếu kém trong quản lý kinh tế.
 - ✓ Bội chi ngân sách kéo dài và ngày càng trầm trọng.
 - ✓ Lạm phát qua tín dụng.
 - ✓ Phát hành bù đắp chi tiêu
 - ✓ Đầu tư và sử dụng vốn kém hiệu quả.
- Giai đoạn 2004:
 - ✓ Kết quả của chính sách kích cầu cuối những năm 1998-2001
 - ✓ Phát hành đáp ứng nhu cầu chi tiêu, đặc biệt SEAGMAES-22
 - ✓ Sức ép đầu tư và phát triển theo nhu cầu hội nhập
 - ✓ Khả năng kiểm soát vĩ mô
 - ✓ Ảnh hưởng khách quan: bệnh dịch, khủng hoảng, thị trường quốc tế.

4- Các giải pháp chống lạm phát (ổn định tiền tệ).

- Đông kết giá cả.
- Vận hành Chính sách Tài khoá: Thắt chặt Ngân sách Nhà nước.
- Vận hành chính sách tiền tệ quốc gia: Thắt chặt tiền tệ.
- Hạn chế tín dụng: Theo quy mô doanh nghiệp và hạn mức tín dụng.
- Tuân thủ các nguyên tắc phát hành, quản lý lưu thông tiền tệ của ngân hàng Trung ương và thực hiện quản lý vĩ mô đối với các ngân hàng thương mại.

- Thực hiện các chương trình điều chỉnh cơ cấu.
- 5- Ở Việt nam: Ngoài các giải pháp trên, Nhà nước còn thực hiện các giải pháp căn cứ vào những đặc điểm đặc thù:
- Tiếp tục cải cách hành chính và sắp xếp lại DNNN, giảm áp lực tăng lương.
 - Chấn chỉnh hoạt động của một số lĩnh vực độc quyền: nhập khẩu sắt thép, xăng dầu...
 - Chống tham nhũng và thực hiện Luật Ngân sách.

Câu 8: Vai trò tín dụng đối với sự phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Đáp án:

Khái quát chung về tín dụng - khái niệm, đặc điểm của tín dụng.

Các chức năng của tín dụng :

- Huy động và cho vay vốn
- Kiểm soát và giám đốc bằng đồng tiền

3- Vai trò của tín dụng:

- Giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp được liên tục và ổn định, góp phần vào sự ổn định của nền kinh tế.
- Huy động các nguồn lực, hình thành và biến nguồn vốn thành đầu tư, tăng trưởng kinh tế, tạo ra những bước nhảy vọt về công nghệ.
- Nâng cao mức sống các tầng lớp dân cư và cả cộng đồng.
- Là công cụ điều tiết vĩ mô: điều tiết nhịp độ tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế...

4- Sơ lược lịch sử phát triển của tín dụng ở Việt Nam.

- Các quan hệ tín dụng có từ lâu và không ngừng được phát triển ở nhiều hình thức và qui mô khác nhau.
 - ✓ Hệ thống ngân hàng
 - ✓ Hệ thống quỹ tiết kiệm

- ✓ Tín dụng hợp tác xã: Hợp tác xã tín dụng đô thị và hợp tác xã tín dụng nông thôn
- ✓ Tín dụng Nhà nước: Công trái Quốc gia, Tín phiếu kho bạc
- ✓ Tín dụng Quốc tế: Với các nước XHCN trước đây; Với các nước khác; Và với các tổ chức Quốc tế: IMT, WB, ADB...
- Thuê tài chính (Lease/Leasing): Thuê mua TSCĐ, TLTD có giá trị lớn...
- Tín dụng tiêu dùng: Trả góp
- Các hiệu cầm đồ.

Tuy vậy: Còn nhiều hạn chế, tiêu cực, thất thoát vốn, nợ khê đọng → cần phải được củng cố và phát triển.

Câu 9: Trong các loại hình quan hệ tín dụng đã học, những loại hình nào là phù hợp với sự phát triển kinh tế ở Việt Nam ? Các biện pháp để củng cố và hoàn thiện.

Đáp án:

1- Khái niệm tín dụng

2- Sơ lược lịch sử phát triển và vai trò của tín dụng

3- Các loại hình quan hệ tín dụng trong nền kinh tế thị trường: Do có những vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế, do vậy tín dụng cũng được chú trọng và phát triển. Căn cứ vào chủ thể và đối tượng của quan hệ tín dụng, chúng ta có thể phân chia tín dụng thành các loại hình như sau:

- Tín dụng thương mại: Quan hệ **mua bán chịu hàng hoá** giữa những **nhà SX** và **KD** với nhau.
- Tín dụng Nhà nước: Nhà nước vay tiền của công chúng.
- Tín dụng ngân hàng: Quan hệ tín dụng tiền tệ giữa các ngân hàng với các chủ thể khác của nền kinh tế, trong đó ngân hàng vừa là người đi vay và cho vay.

- Tín dụng thuê mua: Quan hệ giữa các công ty cho thuê tài chính với các doanh nghiệp dưới hình thức cho thuê TSCĐ.
- Tín dụng tiêu dùng: Các công ty tài chính bán chịu hàng hoá tiêu dùng theo phương thức trả góp.
- Tín dụng quốc tế: quan hệ giữa các chủ thể của các nền kinh tế của các nước với nhau.

4- Các loại hình phù hợp với Việt Nam: Xuất phát từ nhu cầu phát triển và đặc điểm kinh tế, xã hội nước ta, các loại hình tín dụng sau đây cần được nghiên cứu củng cố và phát triển:

- Tín dụng ngân hàng.
- Tín dụng Nhà nước.
- Thuê mua, hay còn gọi là thuê tài chính.
- Tín dụng Quốc tế.

Chú ý: Vấn đề của tín dụng Thương mại khi chuyển sang cơ chế thị trường.

5- Giải pháp để củng cố và phát triển các loại hình tín dụng ở nước ta.

Câu 10: Lãi suất và vai trò của lãi suất đối với sự phát triển kinh tế.

Đáp án:

1- Khái niệm về lãi suất - phân biệt lãi suất và các phạm trù kinh tế khác

2- Các loại lãi suất - phép đo lường:

- Lãi đơn
- Lãi suất tích hợp
- Lãi suất hoàn vốn và tỷ lệ nội hoàn về bản chất chính là lãi suất tích hợp.

3- Các phân biệt về lãi suất:

- Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực
- Lãi suất và lợi nhuận hay lợi tức
- Lãi suất cơ bản của ngân hàng

- Lãi suất thị trường.

4- Vai trò của lãi suất:

- Điều kiện tồn tại và phát triển ngân hàng, các hoạt động tiền tệ- tín dụng.
- Đòn bẩy kinh tế củng cố và tăng cường hạch toán kinh tế và hiệu quả của sản xuất kinh doanh.
- Công cụ điều tiết vĩ mô- chính sách tiền tệ quốc gia, điều chỉnh cơ cấu, điều tiết tăng trưởng thông qua điều tiết tổng đầu tư
- Thu hút ngoại tệ và đầu tư nước ngoài.
- Phát triển thị trường tài chính và thị trường chứng khoán.

Câu 11: Thực trạng của việc quản lý và điều hành lãi suất ở Việt Nam và biện pháp khắc phục.

1- Lãi suất và vai trò của lãi suất

2 - Yêu cầu đối với một chính sách lãi suất

3 - Chính sách lãi suất

4- Các yêu cầu đối với chính sách lãi suất

5- Thực trạng của lãi suất ở Việt Nam:

- Trước năm 1988: Chính sách lãi suất cố định:
 - ✓ Lãi suất trần thấp (âm) - mang tính chất bao cấp qua tín dụng, xa rời thực tiễn của nền kinh tế xã hội.
 - ✓ Không có cơ chế điều hành và quản lý lãi suất hiệu quả, phản ánh ý chí chủ quan của Chính phủ và Ngân hàng Trung ương.
 - ✓ Lãi suất đơn giản là lãi suất ngân hàng và được Ngân hàng Trung ương quy định.

Nguyên nhân:

- ✓ Do Việt Nam theo đuổi chính sách tài chính kiềm chế
- ✓ Do ưu tiên phát triển kinh tế quốc doanh
- ✓ Do Việt Nam chưa có thị trường tài chính phát triển

- Lãi suất ở Việt Nam 1989 - 1990: Tiến bộ đã đạt được:
 - ✓ Đã điều chỉnh theo yêu cầu và điều kiện của nền kinh tế xã hội: lãi suất có linh hoạt hơn
 - ✓ Phản ánh sự phát triển kinh tế, mức doanh lợi trong sản xuất - kinh doanh
 - ✓ Hạn chế và kiểm soát được lạm phát
 - ✓ Góp phần hình thành và phát triển thị trường tài chính

Những tồn tại:

- ✓ Chưa thực sự mềm dẻo và linh hoạt
- ✓ Chưa xây dựng được cơ chế điều hành chủ động và có căn cứ khoa học xác đáng
- ✓ Vẫn chỉ bó hẹp là lãi suất ngân hàng, chưa phải là lãi suất thị trường
- ✓ Vẫn là lãi đơn- chưa chính xác và phản ánh đủ chi phí sử dụng vốn.
- Chính sách Lãi suất thoả thuận 2001 và 2002 tương ứng với tín dụng ngoại tệ và nội tệ:
 - ✓ Những tác động tích cực của lãi suất thả nổi: Sự phát triển của hệ thống tài chính, tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế, hội nhập.
 - ✓ Những nguy cơ và thử thách: đầu cơ tài chính và khủng hoảng, khả năng điều tiết của nhà nước.

6- Biện pháp:

- Xây dựng cơ chế điều tiết thống nhất và hợp lý- ngân hàng Trung ương nên có chính sách hợp lý hơn
- Xây dựng khung biểu và phương pháp xác định lãi suất theo các mức phát triển
- Tính đúng, đủ lãi suất
- Phân đấu trở thành lãi suất thị trường: áp dụng lãi suất thoả thuận.

Câu 11: Phân tích các chức năng của ngân hàng thương mại.

Đáp án:

1- Khái niệm ngân hàng thương mại: Các quan niệm khác nhau về ngân hàng thương mại.

2- Các chức năng của ngân hàng thương mại

- Thủ quỹ của doanh nghiệp:
 - ✓ Nhận tiền gửi của doanh nghiệp
 - ✓ Cho vay đối với doanh nghiệp
 - ✓ Thanh toán cho các doanh nghiệp
- Tạo tiền: Mô tả quá trình tạo tiền qua mô hình đơn (chú ý các giả thiết).
- Trung gian tài chính và tín dụng
 - ✓ Trung gian tín dụng: Làm cho nguồn tiết kiệm- đầu tư gặp gỡ và thoả mãn nhu cầu về vốn
 - ✓ Trung gian tài chính:

3- Thực trạng về hoạt động ngân hàng thương mại ở Việt nam

- Các chức năng cơ bản: Đã thực hiện tuy chưa được phát huy đầy đủ.
- Hoạt động bó hẹp trong các chức năng và nghiệp vụ đơn giản: Còn trong tình trạng độc canh tín dụng
- Công nghệ đơn giản.
- Hệ thống thanh toán chưa phát triển.

4- Các giải pháp củng cố và phát triển.

- Hiện đại hoá trang thiết bị và cơ sở vật chất
- Nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên
- Đa dạng hoá các hoạt động cung cấp dịch vụ
- Đa dạng hoá các hoạt động - Huy động và sử dụng vốn.
- Tăng cường tự chủ tài chính cho các ngân hàng thương mại.

Câu 12: Vai trò của ngân hàng thương mại đối với sự phát triển kinh tế

Đáp án:

1- Khái niệm và các chức năng của ngân hàng thương mại.

- Khái niệm
- Các chức năng của ngân hàng thương mại.

3- Khái quát hoạt động của ngân hàng thương mại:

- Hoạt động nguồn vốn
- Hoạt động sử dụng vốn
- Hoạt động trung gian, cung cấp dịch vụ tài chính

4- Vai trò của ngân hàng thương mại:

- Cung cấp nhu cầu vay vốn cho sự phát triển kinh tế
 - ✓ Tạo tiền: Tạo vốn cho sự phát triển kinh tế
 - ✓ Biến tiết kiệm thành đầu tư
- Nâng cao hiệu quả kinh tế
 - ✓ Rút ngắn tốc độ lưu thông hàng hoá và tiền tệ
 - ✓ Góp phần làm cho sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục không bị đứt quãng cung cấp vốn đầu tư và các công cụ lưu thông tín dụng.
 - ✓ Thúc đẩy và củng cố hạch toán kinh tế
- Tham gia vào sự ổn định và phát triển của thị trường tài chính và thị trường chứng khoán.
 - ✓ Cung cấp thông tin, tư vấn và dịch vụ đầu tư.
 - ✓ Tiến hành cung cấp các dịch vụ kinh doanh chứng khoán
- Tham gia kiểm soát các hoạt động kinh tế

3- Thực trạng và giải pháp hoàn thiện hoạt động ngân hàng thương mại ở Việt Nam

- Thực trạng:

- ✓ Hoạt động ở trình độ thấp về nghiệp vụ, chuyên môn đơn điệu hình thức huy động và cho vay
- ✓ Chưa đáp ứng nhu cầu về vốn, mâu thuẫn cơ bản giữa hiện tượng thừa vốn ở ngân hàng và thiếu vốn của nền kinh tế (các doanh nghiệp).
- ✓ Những hạn chế và tiêu cực.
- ✓ Thiếu hoạt động trung gian tài chính và cung cấp dịch vụ tiện ích.
- Giải pháp:
 - ✓ Hiện đại hoá cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ
 - ✓ Tăng cường tính tự chủ và độc lập hơn
 - ✓ Thâm nhập vào nền kinh tế sâu hơn nữa
 - ✓ Cải tiến và đa dạng hoá các hoạt động cho vay và thu nợ cũng như thu hút nguồn vốn
 - ✓ Nâng cao trình độ nghiệp vụ và phẩm chất nghề nghiệp của cán bộ nhân viên ngân hàng
 - ✓ Song song với việc hoàn thiện pháp lệnh ngân hàng. Các ngân hàng thương mại nên đẩy mạnh các hình thức tín chấp. Xây dựng quan hệ lâu dài với khách hàng, củng cố uy tín với khách hàng.

Câu 13: Từ bảng cân đối tài sản của ngân hàng thương mại dạng đơn giản hãy trình bày ý nghĩa của tiền cho vay và vấn đề quản lý tiền cho vay của ngân hàng thương mại. Liên hệ với thực tiễn hoạt động ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Đáp án:

1- Khái quát chung về ngân hàng thương mại:

- Khái niệm về ngân hàng thương mại.
- Chức năng và vai trò của ngân hàng thương mại.

2- Trình bày bảng cân đối tài sản (tổng kết tài sản) của ngân hàng thương mại như trong bài giảng

3- Ý nghĩa của tiền cho vay:

- Là khoản sử dụng vốn chủ yếu, mang lại lợi ích kinh tế quan trọng, quyết định đến việc tồn tại và phát triển của ngân hàng thương mại, đặc biệt là các ngân hàng thương mại Việt Nam.
- Tiền cho vay cũng là sử dụng vốn quan trọng đáp ứng nhu cầu vốn để ổn định hoạt động các doanh nghiệp và phát triển nền kinh tế.
- Song, tiền cho vay cũng là khoản mục có mức độ rủi ro và nguy cơ phá sản ngân hàng cao nhất, tác động xấu đến sự ổn định và phát triển của toàn bộ nền kinh tế - xã hội.

4- Quản lý đối với tiền cho vay:

- Mục đích: chống rủi ro về trì hện và thất thoát vốn, chống rủi ro mất khả năng thanh toán của ngân hàng thương mại
- Các nguyên tắc quản lý tiền cho vay:
 - ✓ Sàng lọc phân loại khách hàng
 - ✓ Chuyên môn hoá và quan hệ lâu dài với khách hàng
 - ✓ Tài sản thế chấp và số dư bù
 - ✓ Hạn chế tín dụng
 - ✓ Tương hợp ý muốn

5- Ở Việt Nam:

- Các ngân hàng thương mại Việt Nam cho vay với các nguyên tắc song mới chỉ thực hiện các nguyên tắc của tín dụng ngân hàng đối với khách hàng. Điều quan trọng hơn là các nguyên tắc này hoặc là chỉ tồn tại trên hình thức hoặc là có thực hiện song không có cơ sở pháp lý buộc mà thực trạng hoạt động cho vay là: nợ dây dưa khó đòi quá lớn, đặc biệt trong các doanh nghiệp quốc doanh; Mất vốn do khách hàng không trả; Đầy dẫy lựu

chọn đối nghịch và đầu tư sai hướng và trong khi khách hàng cần vốn thực sự cho sản xuất kinh doanh lại không được giải quyết cho vay (thiếu tài sản bảo đảm). Ngược lại, các ngân hàng thương mại kinh doanh không có hiệu quả phải chịu ứ đọng vốn hoặc lỗ vốn do không cho vay được

- Giải pháp khắc phục

Về phía nhà nước:

- ✓ Củng cố tăng cường pháp luật
- ✓ Thông tin đại chúng về các doanh nghiệp dư nợ chậm trả

Về phía ngân hàng trung ương:

- ✓ Hoàn thiện thể lệ tín dụng
- ✓ Xây dựng chiến lược và chính sách sử dụng vốn đối với các ngân hàng thương mại.

Đối với các ngân hàng thương mại:

- ✓ Đổi mới phương pháp quản lý tiền cho vay theo các nguyên tắc nêu trên. Cải tiến phương thức tiếp cận khách hàng và phương thức cho vay
- ✓ Nâng cao trình độ nghiệp vụ và phẩm chất chuyên môn của cán bộ
- ✓ Tôn trọng và đứng về phía những khách hàng có động cơ và nhu cầu đúng đắn

Câu 14: Phân tích các hoạt động cơ bản của NHTM. Liên hệ với các hoạt động NHTM ở Việt Nam.

Đáp án:

1- Khái quát chung về ngân hàng thương mại:

- Khái niệm
- Vai trò và chức năng

2- Các hoạt động cơ bản của NHTM thể hiện thông qua các nghiệp vụ cơ bản

- Hoạt động huy động vốn (Nghệp vụ Nợ):
 - ✓ Kết cấu các loại nguồn vốn
 - ✓ Nhận xét từng khoản mục thành phần
- Hoạt động sử dụng vốn (Nghệp vụ Có):
 - ✓ Kết cấu các loại sử dụng vốn
 - ✓ So sánh các loại sử dụng vốn, nhận xét
- Hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính (Nghệp vụ trung gian):
 - ✓ Chuyển tiền
 - ✓ Thanh toán không dùng tiền mặt, trong nước và quốc tế.
 - ✓ Cung cấp dịch vụ tài chính và ngân hàng tiện ích

3- Mối quan hệ giữa các nghiệp vụ: Các nghiệp vụ có quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau.

4- Liên hệ hoạt động ngân hàng ở Việt Nam: Nghiên cứu thêm các câu 11 và 12.

- Các NHTM Việt Nam mới chỉ thực hiện các nghiệp vụ thông thường truyền thống Nợ - Có và Trung gian thanh toán không dùng tiền mặt. Trong các nghiệp vụ Có chủ yếu là cho vay. Vì vậy hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam còn đơn điệu và chưa có hiệu quả với cả nền kinh tế và bản thân ngân hàng thương mại, trong khi đó mức độ rủi ro lại rất cao.
- Khắc phục: Nghiên cứu thêm các câu 11 và 12.
 - ✓ Đẩy mạnh các hoạt động Trung gian: củng cố và hoàn thiện các hoạt động thanh toán
 - ✓ Đẩy mạnh các hoạt động Trung gian tài chính và cung cấp dịch vụ.

Câu 15: Trình bày nội dung quản lý hoạt động NHTM. Liên hệ thực tiễn với nền kinh tế Việt Nam.

Đáp án:

1- Khái quát chung về ngân hàng thương mại:

- Khái niệm
- Vai trò và chức năng
- Các hoạt động cơ bản của NHTM

2- Yêu cầu của việc quản lý của hoạt động của ngân hàng thương mại

- Phòng chống rủi ro dẫn đến sự phá sản của NHTM có thể dẫn tới khủng hoảng tài chính và khủng hoảng kinh tế.
- Ngăn ngừa hậu quả có thể xảy ra nếu như các NHTM tạo ra tiền gửi với hệ số cao và mất khả năng thanh toán - cho vay vượt nguồn.
- Nhằm phát huy vai trò của NHTM đối với sự phát triển kinh tế.

3- Nội dung quản lý:

- Quản lý Tài sản Nợ cũng là quản lý khả năng thanh toán: Xác định Hệ số khả năng thanh toán, bảo đảm sự an toàn ngân hàng
 - ✓ Sự biến động của nguồn vốn : Nguồn vốn an toàn
 - ✓ Quản lý quy mô Tài sản Nợ
- Quản lý dự trữ
 - ✓ Dự trữ bắt buộc (rr)
 - ✓ Dự trữ vượt quá (ER): Tiền mặt tại quỹ và Tiền mặt trong quá trình thu, tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương.
- Quản lý tiền cho vay
- Quản lý rủi ro do lãi suất:
 - ✓ Khi lãi suất biến dạng có thể gây ra rủi ro
 - ✓ Giải pháp khắc phục rủi ro do lãi suất gây ra: “khe hở lãi suất”, các nghiệp vụ SWAP và OPTIONS lãi suất.
- Quản lý rủi ro hối đoái:
 - ✓ Khi tỷ giá biến động gây ra thiệt hại cho các ngân hàng
 - ✓ Giải pháp khắc phục rủi ro tỷ giá: “khe hở tỷ giá”, các nghiệp vụ SWAP và HEDGING và OPTIONS tỷ giá.

4- Liên hệ với quản lý hoạt động ngân hàng thương mại ở Việt Nam:

- Nội dung thực hiện quản lý:
 - ✓ Quản lý tiền mặt: Thông qua các định mức
 - ✓ Quản lý tài sản nợ: Thông qua qui định về qui mô tài sản nợ = 20 lần vốn của ngân hàng
 - ✓ Quản lý tiền cho vay: Thông qua các nguyên tắc cho vay của tín dụng ngân hàng và quy chế của Ngân hàng Trung ương.
- Hạn chế:
 - ✓ Các quy định quản lý chỉ dừng lại trên lý thuyết, phi thực tiễn và bất cập với hiện thực (các nguyên tắc và quy trình cho vay, tài sản bảo đảm tiền cho vay)
 - ✓ Trước đây không đặt vấn đề quản lý rủi ro do lãi suất vì lãi suất do hệ thống ngân hàng (NHTU) qui định- không phải lãi suất thị trường.
 - ✓ Vì vậy tiêu cực nhiều, hoạt động của ngân hàng thương mại ở Việt Nam có mức độ rủi ro cao và còn nhiều hạn chế: gây ảnh hưởng xấu đến kinh tế và lòng tin của công chúng và nền kinh tế. Quản lý hoạt động ngân hàng lúc thì quá lỏng lẻo, lúc lại quá cứng nhắc; không đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế.

Câu 16: Phân tích sự khác biệt giữa ngân hàng thương mại với các tổ chức tài chính trung gian phi ngân hàng. Ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu.

Đáp án:

1- Khái quát chung về các loại hình trung gian tài chính:

- Hệ thống tài chính trong các nền KTTT: Các trung gian tài chính
- Các ngân hàng thương mại
- Các trung gian tài chính phi ngân hàng

2- Phân biệt về nguồn vốn giữa các NHTM và các TGTC phi ngân hàng:

- Nguồn vốn của ngân hàng thương mại: đặc điểm và nguồn hình thành
 - Nguồn vốn của các TGTC phi ngân hàng
- 3- Phân biệt về hoạt động:
- Hoạt động cơ bản của các ngân hàng thương mại
 - Hoạt động của một số TGTC phi ngân hàng điển hình
- 4- Về khả năng tạo tiền:
- Các ngân hàng thương mại có khả năng tạo tiền gửi
 - Các TGTC phi ngân hàng không thể.
- 5- Ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu
- Sự phát triển của hệ thống tài chính ở Việt Nam: các TGTC phi ngân hàng ra đời và bước đầu phát triển.
 - Những hạn chế của hệ thống ngân hàng.
 - Sự chùng chéo các chức năng của hai loại hình TGTC này.
 - Hệ thống pháp lý điều tiết.

Câu 17: Phân tích các chức năng của ngân hàng Trung ương. Liên hệ với hoạt động của ngân hàng nhà nước Việt Nam với tư cách là ngân hàng Trung ương.

Đáp án:

1- Sơ lược về sự ra đời và khái niệm ngân hàng Trung ương

2- Các chức năng của ngân hàng Trung ương:

- Phát hành và quản lý lưu thông tiền tệ trong cả nước
 - ✓ Phát hành tiền mặt- tiền theo nghĩa hẹp phục vụ lưu thông tiền mặt và làm cơ sở cho quá trình cung ứng tiền tệ.
 - ✓ Ấn định mức cung tiền tệ (M^S) thông qua các công cụ chính sách giúp cho hệ thống các NHTM tạo ra tiền mở rộng đáp ứng nhu cầu về vốn cho nền kinh tế

- ✓ Quản lý toàn bộ quá trình lưu thông tiền tệ, giống như một chiếc bơm- “bơm” hay “hút” lượng tiền đối với nền kinh tế sao cho đảm bảo mỗi quan hệ cân bằng giữa M^S và M^d cũng như đảm bảo những yêu cầu và mục tiêu phát triển khác của nền kinh tế - xã hội (qua CSTTQG).
- Là ngân hàng của các ngân hàng- Người cho vay cuối cùng của nền kinh tế và là bạn hàng của các ngân hàng thương mại:
 - ✓ Ngân hàng Trung ương nhận tiền gửi của các ngân hàng thương mại dưới các hình thức khác nhau: Dự trữ bắt buộc; Tiền gửi thanh toán... Nhằm mục đích đảm bảo sự an toàn và khả năng thanh toán của các ngân hàng thương mại.
 - ✓ Tổ chức điều chuyển vốn (giàn xếp các nhu cầu về vốn) giữa các ngân hàng thương mại- hoạt động cơ bản của thị trường tiền tệ liên ngân hàng.
 - ✓ Ngân hàng trung ương cho vay đối với các ngân hàng thương mại dưới các hình thức (hạn mức, tái chiết khấu ...) nhằm mục đích đảm bảo khả năng thanh toán cho các ngân hàng thương mại và thông qua ngân hàng thương mại để cung cấp vốn cho nền kinh tế, mở rộng lượng tiền cung ứng (M^S) tùy theo những thời kỳ khác nhau.
 - ✓ Ngân hàng trung ương thực hiện thanh toán bù trừ cho các ngân hàng thương mại: Trong hệ thống của ngân hàng trung ương gồm nhiều chi nhánh hoặc phòng đại diện có thể bố trí theo khu vực (Mỹ và các nước khác) hoặc theo địa giới hành chính (Việt Nam), mỗi chi nhánh hoặc phòng đại diện là một trung tâm thanh toán bù trừ và thực hiện các chức năng của ngân hàng trung ương tại địa phương hay khu vực đó.
- Ngân hàng trung ương là ngân hàng nhà nước, không phải chỉ với nghĩa thuộc sở hữu nhà nước mà nhấn mạnh vào các nội dung:
 - ✓ Nhận tiền gửi và cho ngân sách nhà nước vay tiền dưới hình thức làm đại lý phát hành công trái quốc gia và tín phiếu kho bạc.
 - ✓ Thanh toán không dùng tiền mặt cho hệ thống kho bạc

- ✓ Quản lý chi tiêu của chính phủ, đặc biệt ở những nước chưa có hệ thống kho bạc phát triển.
- ✓ Thay mặt nhà nước thực hiện quản lý vĩ mô đối với toàn bộ hệ thống tài chính, các TCTD, các hoạt động về tiền tệ, tín dụng, lãi suất đối với toàn bộ các TCTD, và các loại hình tổ chức kinh doanh tiền tệ, tín dụng khác trong nền kinh tế.
- ✓ Xây dựng các dự án vay vốn nước ngoài, quản lý sử dụng theo dõi hoàn trả nợ nước ngoài, thực hiện các nghĩa vụ tài chính tiền tệ quốc tế.

3- Liên hệ với thực tiễn hoạt động của ngân hàng nhà nước Việt Nam

- Ngân hàng nhà nước Việt Nam thực sự đóng vai trò là ngân hàng thương mại từ năm 1988 và nhất là từ khi có pháp lệnh ngân hàng 1990. Đã thực hiện các chức năng:
 - ✓ Phát hành và quản lý lưu thông tiền tệ trong cả nước
 - ✓ Là ngân hàng của các ngân hàng Việt Nam
 - ✓ Là ngân hàng của Nhà nước
- Tồn tại:
 - ✓ Hoạt động điều hành và quản lý LTTT chưa có quy chế thống nhất và hoàn chỉnh nên chưa thực sự chủ động và hiệu quả.
 - ✓ Bị lệ thuộc nặng nề vào Chính phủ
 - ✓ Năng lực tài chính còn hạn chế
 - ✓ Quản lý đối với các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tiền tệ khác chưa theo qui định thống nhất (lúc lỏng, lúc chặt quá) gây khó khăn cho hoạt động của các tổ chức này.
 - ✓ Mối quan hệ giữa ngân hàng nhà nước với các ngân hàng thương mại chưa rõ ràng, mức độ can thiệp lại quá sâu: bản chất hệ thống một cấp.

- Giải pháp khắc phục:
 - ✓ Xây dựng qui chế hoạt động nhằm xác định rõ mối quan hệ giữa: Ngân hàng Trung ương và Chính phủ; Ngân hàng Trung ương và Bộ Tài chính; Ngân hàng Trung ương với các ngân hàng thương mại.
 - ✓ Củng cố vị trí tài chính của ngân hàng trung ương
 - ✓ Xây dựng qui chế điều tiết lưu thông tiền tệ, tỷ giá, hoạt động của các ngân hàng thương mại, các tổ chức kinh doanh tiền tệ và tài chính và với thị trường tài chính nói chung. Kể cả chính sách lãi suất, dự trữ bắt buộc v.v...
 - ✓ Cơ cấu lại hoạt động các vụ chức năng.

Câu 18: Vai trò của ngân hàng Trung ương đối với sự phát triển kinh tế. Liên hệ với hoạt động của ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đáp án:

1- Khái quát về ngân hàng Trung ương

- Hiểu về Ngân hàng Trung ương
- Các chức năng của Ngân hàng Trung ương

2- Khái quát các hoạt động cơ bản của Ngân hàng Trung ương:

- Phát hành và đảm bảo lượng tiền cho lưu thông.
- Cho vay các Ngân hàng thương mại.
- Can thiệp vào thị trường tài chính.
- Thanh tra và kiểm soát hoạt động ngân hàng thương mại và các TCTD khác.
- Tổ chức hoạt động thị trường Mở.

3- Vai trò của ngân hàng Trung ương:

- Ổn định nền kinh tế:
 - ✓ Ổn định tiền tệ: Chính sách tiền tệ quốc gia và sự ổn định tiền tệ
 - ✓ Ổn định tỷ giá: Quỹ bình ổn hối đoái và sự can thiệp ngoại hối

- ✓ Ổn định thị trường tài chính: Cung, cầu tiền tệ, sự biến động của lãi suất, tỷ giá và thị giá chứng khoán.
- Điều chỉnh cơ cấu kinh tế
 - ✓ Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn để điều chỉnh khối lượng và cơ cấu đầu tư làm thay đổi nhịp độ tăng trưởng và cơ cấu nền kinh tế.
 - ✓ Điều tiết, định hướng hoạt động của thị trường chứng khoán và hoạt động của các ngân hàng thương mại.
- Tăng trưởng kinh tế:
 - ✓ Tạo vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế và sự gia tăng của GDP.
 - ✓ Kích thích sự tăng trưởng kinh tế thông qua điều tiết mức cung tiền tệ (M^S) và chính sách lãi suất.
 - ✓ Tăng cường đầu tư của Nhà nước thông qua các hoạt động cung cấp tín dụng cho Chính phủ (làm đại lý phát hành trái phiếu, tín phiếu) nhằm tăng chi tiêu của chính phủ, thu hút đầu tư tư nhân, tăng tổng cầu và thu nhập quốc dân.
 - ✓ Nâng cao hiệu quả đầu tư theo dự án: Xây dựng phân tích lựa chọn và khuyến khích đầu tư vào các dự án phát triển có triển vọng hiệu quả.
 - ✓ Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài.

4- Hoạt động của ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phát huy những vai trò này:

- Chống lạm phát, kiểm soát lạm phát
- Can thiệp nhằm ổn định thị trường ngoại tệ và vàng giữ vững tỷ giá và giá vàng trong thị trường có tính chất làm cơ sở ổn định thị trường tự do của tư nhân
- Cung cấp vốn và điều tiết vốn tín dụng cho nền kinh tế thông qua điều tiết lãi suất, hạn mức tín dụng của các ngân hàng thương mại: kể cả cho vay trực tiếp thường xuyên và cho vay tái chiết khấu
- Phát hành và quản lý phương tiện thanh toán mới

- Cung cấp vốn cho chính phủ thông qua việc làm đại lý phát hành về tổ chức lưu thông tín phiếu kho bạc Nhà nước.

Tuy vậy:

- Qui chế điều tiết chưa được xác định thống nhất dẫn đến việc điều hành và can thiệp vào thị trường còn chưa chủ động kịp thời → sự ổn định thiếu chắc chắn
- Tiềm lực tài chính hạn chế nên phụ thuộc vào chính phủ và Bộ Tài chính ở mức độ lớn hơn sự cần thiết.
- Các công cụ lưu thông tín dụng và công cụ tài chính còn nghèo nàn, đơn điệu cho nên chưa thu hút được tiềm lực tài chính có sẵn trong nước, đặc biệt trong dân cư và sự phát triển của thị trường tài chính quá chậm trong khi nhu cầu vốn rất lớn và cấp bách.

Câu 19: Phân biệt ngân hàng Trung ương và ngân hàng thương mại, từ đó nêu lên ý nghĩa của công cuộc đổi mới Hệ thống Ngân hàng ở Việt Nam từ năm 1988.

Đáp án:

1- Khái quát mô hình ngân hàng hai cấp:

- Ngân hàng Trung ương
- Ngân hàng thương mại
- Hệ thống ngân hàng hai cấp (từ đầu thế kỷ 20 - nay)

2- Sự khác nhau:

- Khác nhau về chức năng và nghiệp vụ
- Khác nhau về mục đích hoạt động
- Khác nhau về vị trí và vai trò trong nền kinh tế: Ngân hàng trung ương là một cơ quan điều tiết ở tầm vĩ mô. Lấy cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô để điều tiết của các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng. Trong khi, các ngân hàng thương mại là một loại hình doanh nghiệp có ý nghĩa hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế.

3- Quan hệ giữa Ngân hàng Trung ương và ngân hàng thương mại:

- Ngân hàng Trung ương là người quản lý về mặt Nhà nước đối với các ngân hàng thương mại.
- Ngân hàng Trung ương đồng thời cũng là “bạn hàng” của các ngân hàng thương mại.

4- Ý nghĩa của việc đổi mới hệ thống ngân hàng Việt Nam từ năm 1988:

- Hệ thống ngân hàng trước năm 1988 (trước đổi mới): Là hệ thống ngân hàng một cấp (hình vẽ). Như vậy thực chất cả nước chỉ có một ngân hàng duy nhất, không có sự phân biệt giữa Ngân hàng Trung ương và ngân hàng thương mại. Một ngân hàng vừa thực hiện chức năng của ngân hàng Trung ương vừa thực hiện chức năng của ngân hàng thương mại; không có sự phân biệt giữa người quản lý và người thực hiện kinh doanh tiền tệ; không có sự phân biệt giữa nguồn vốn quản lý (phát hành) và nguồn vốn kinh doanh (tiền gửi, tạo tiền ghi sổ...). Do vậy, Hoạt động của ngân hàng không có hiệu quả không thể phát huy được vai trò và chức năng của ngân hàng đối với nền kinh tế. Không có khả năng chống lạm phát và ổn định tiền tệ và tỷ giá hối đoái do không thể xây dựng chính sách tài chính quốc gia. Hệ thống ngân hàng, cấp trước đổi mới đơn giản chỉ là quỹ tiền tệ của Nhà nước phục vụ cho cơ chế bao cấp nặng nề về vốn đối với các doanh nghiệp quốc doanh nhằm thực hiện các chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà nước.
- Hệ thống ngân hàng Việt Nam sau đổi mới 1988 (Hình vẽ). Có sự phân biệt giữa ngân hàng thương mại và ngân hàng Trung ương; trong các ngân hàng thương mại có nhiều loại hình sở hữu khác nhau kể các ngân hàng nước ngoài. Có sự phân định trách nhiệm, quyền hạn, phạm vi và đối tượng hoạt động giữa ngân hàng thương mại và ngân hàng Trung ương. Có sự phân biệt về mục đích và các nghiệp vụ. Có thể xây dựng và vận hành chính sách tiền tệ quốc gia.
- Những ưu thế của Hệ thống Ngân hàng Việt Nam sau đổi mới:
 - ✓ Hoạt động ngân hàng có hiệu quả kinh tế cao hơn và thúc đẩy các doanh nghiệp hạch toán kinh tế đạt hiệu quả kinh tế cao hơn.

- ✓ Có thể kiểm soát được lạm phát và điều hoà lưu thông tiền tệ, ổn định tiền tệ và tỷ giá hối đoái.
- ✓ Hệ thống Ngân hàng đã bước đầu được hoàn thiện và thực hiện các chức năng, phát huy vai trò là công cụ để ổn định và phát triển kinh tế.
- ✓ Thị trường tài chính đã được hình thành và phát triển đặc biệt là thị trường tiền tệ liên ngân hàng và trung tâm giao dịch ngoại tệ.
- Tiếp tục đổi mới:
 - ✓ Tăng cường tính độc lập tương đối trong hoạt động kinh doanh tiền tệ và áp dụng lãi suất cho các ngân hàng thương mại, giảm hết sự lệ thuộc vào ngân hàng thương mại.
 - ✓ Xác định rõ mối quan hệ ngân hàng thương mại và ngân hàng Trung ương.
 - ✓ Xây dựng quy chế điều tiết và can thiệp đúng mức.

Câu 20: Vai trò của Ngân sách Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế. Liên hệ với thực tiễn ở Việt Nam.

Đáp án:

- 1- Khái niệm về Ngân sách Nhà nước – cơ sở hình thành
- 2- Thu nhập của ngân sách Nhà nước
- 3- Chỉ tiêu của ngân sách Nhà nước
- 4- Vai trò của ngân sách Nhà nước

- Đối với Nhà nước và sự tồn tại bộ máy Nhà nước: Chi mua của Nhà nước.
- Đối với sự ổn định của nền kinh tế:
 - ✓ Điều tiết chi tiêu để kiểm chế lạm phát
 - ✓ Ổn định công ăn việc làm, khắc phục chu kỳ kinh doanh
 - ✓ Thực hiện công bằng xã hội

- Điều chỉnh cơ chế kinh tế: Thông qua điều chỉnh cơ cấu và tỷ trọng các khoản thu và chi của ngân sách Nhà nước
- Phát triển kinh tế
 - ✓ Tạo vốn đầu tư:
 - ✓ Đầu tư của chính phủ
 - ✓ Thu hút đầu tư tư nhân
- Tạo sự phát triển về mặt xã hội:
 - ✓ Văn hoá giáo dục
 - ✓ Y tế và chăm sóc sức khoẻ
 - ✓ Phúc lợi công cộng

5- Hoạt động của ngân sách Nhà nước ở Việt Nam

- Vai trò:
 - ✓ Đầu tư phát triển kinh tế quốc doanh: CSVN và KT
 - ✓ Bảo vệ nền độc lập chủ quyền
 - ✓ Giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an ninh xã hội
 - ✓ Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam
 - ✓ Củng cố tăng cường quan hệ đối ngoại
- Tồn tại:
 - ✓ Chi tiêu của ngân sách chưa hiệu quả, lãng phí và chưa hợp lý giữa cơ cấu, tỷ lệ cho các ngành các lĩnh vực của đời sống xã hội và kinh tế.
 - ✓ Còn nhiều biểu hiện tiêu cực trong chi tiêu, thất thoát tài sản, thể hiện quản lý kém hiệu quả; cắt giảm tùy tiện.
 - ✓ Chi tiêu chưa công bằng, chưa thể hiện bản tính ưu việt và do vậy mà công chúng chưa thấy thiết thực, có ấn tượng mạnh trong nhận thức
 - ✓ Thu ngân sách bị thất thu quá lớn và kém hiệu quả
 - ✓ Thu ngân sách vẫn chưa có chính sách và qui tắc điều chỉnh (mức, tỷ lệ thu nhập và trợ cấp).
- Khắc phục:

- ✓ Giáo dục nâng cao trình độ cán bộ tài chính, nâng cao nhận thức của cán bộ Tài chính và các tầng lớp công chúng.
- ✓ Kế hoạch hoá và lựa chọn mục tiêu các hoạt động tài chính một cách hiệu quả, áp dụng mô hình quản lý tiên tiến.
- ✓ Nâng cao chất lượng thẩm định đánh giá dự án đầu tư cũng như những chương trình chi tiêu tài chính.
- ✓ Cải tiến chính sách thu nhập và phân phối. Xây dựng cơ chế điều tiết thống nhất và khoa học. đáp ứng các nhu cầu điều tiết (tăng giảm) một cách đúng đắn công bằng và hợp lý.
- ✓ Chú trọng các chương trình giáo dục, y tế và phúc lợi
- ✓ Hoàn thiện hệ thống luật pháp nhằm loại trừ tiêu cực trong các hoạt động thu nhập và chi tiêu ngân sách Nhà nước.

Câu 21: Vai trò của thuế đối với sự phát triển kinh tế. Thực trạng và các giải pháp khắc phục những hạn chế của thuế ở Việt Nam.

Đáp án:

1- Khái quát chung về thuế-

- Khái niệm và đặc điểm.
- Một số loại thuế chủ yếu.

2- Vai trò (tích cực) của thuế:

- Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước, là điều kiện để thực hiện vai trò của ngân sách Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế.
- Điều tiết và hướng dẫn sản xuất - tiêu dùng thông qua sự phân bổ và sử dụng các nguồn lực.
- Công bằng xã hội - giảm chênh lệch mức sống, đảm bảo tích lũy cho phúc lợi công cộng.

- Thuế còn là đòn bẩy kinh tế quan trọng, kích thích hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3- Tác động của thuế:

- Lãng phí: các nguồn lực sẵn có không được sử dụng triệt để vào sản xuất-kinh doanh (kể cả thuế đối với SX-KD trong nước và thuế XNK trong thương mại quốc tế).
- Mất đi lợi ích xã hội và có thể gây những hiệu ứng thay thế.
- Vì vậy: Xây dựng chính sách thuế hợp lý là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng

4- Thực trạng thuế ở Việt Nam:

- Năng lực thuế thấp: Chiếm tỷ trọng còn hạn chế trong tổng thu nhập của ngân sách Nhà nước: khoảng 60% trong khi các nước khác ở châu Âu trên 90%; trong khu vực Bắc Âu trên 95%.
- Thất thu lớn.
- Còn nhiều bất cập, và tiêu cực

5- Nguyên nhân:

- Chính sách thuế chưa hợp lý: quá phức tạp, chưa dễ hiểu và dễ áp dụng.
- Trình độ chuyên môn và nhận thức của cán bộ thuế thấp ở dưới mức cần thiết để tính toán thu đúng, đủ trong khi phẩm chất nghề nghiệp chưa tốt cho nên còn tiếp tay, “bảo kê” cho tư thương.
- Sự phát triển của nền kinh tế ở mức thấp gây khó khăn cho việc tính toán thu thuế: Hệ thống kế toán, kiểm toán và sổ sách chứng từ còn chưa phát triển.
- Chỉ tiêu của Ngân sách Nhà nước chưa cho thấy “thuế là quyền lợi”.
- Nhận thức của công chúng còn hạn chế.
- Pháp luật không nghiêm chặt.

6- Các giải pháp khắc phục: Căn cứ vào các nguyên nhân để xây dựng các giải pháp.

- Cải tiến và hoàn thiện chính sách thuế, hệ thống luật pháp nói chung và Luật thuế nói riêng.

- Kiên quyết chống thất thu: Nâng cao trình độ nghiệp vụ và nhận thức của mỗi cán bộ thu thuế.
- Hệ thống hoá sổ sách chứng từ, hoạt động kế toán và kiểm toán.
- Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của đối tượng chịu thuế kết hợp với thực hiện quyền lợi của việc đóng thuế.

Câu 22: Phân tích thực trạng của chi tiêu Ngân sách Nhà nước ở Việt Nam và biện pháp khắc phục.

Đáp án:

- 1- Khái quát chung về Ngân sách Nhà nước:
 - Khái niệm về Ngân sách Nhà nước.
 - Khái quát chung về hoạt động của Ngân sách Nhà nước.
 - Vai trò của Ngân sách Nhà nước.
- 2- Chi tiêu Ngân sách Nhà nước:
 - Nội dung các hoạt động (khoản mục) chi tiêu của Ngân sách Nhà nước và ý nghĩa của các hoạt động chi tiêu đó.
 - Phương thức xác định cơ cấu chi tiêu của Ngân sách Nhà nước.
- 3- Thực trạng chi tiêu của Ngân sách Nhà nước ở Việt Nam:
 - Lựa chọn đối nghịch, không hiệu quả trong các dự án đầu tư của Ngân sách Nhà nước.
 - Những bất cập trong cơ cấu chi tiêu và hậu quả của những bất cập này.
 - Bội chi, lạm chi và phát hành bù đắp chi tiêu ở nước ta rất phổ biến.
 - Tiêu cực, tham nhũng ở khắp mọi nơi, mọi công trình.
 - Quản lý kém hiệu quả.
- 4- Các biện pháp để khắc phục:
 - Mô hình hoá việc xác định cơ cấu chi tiêu.

- Luật pháp hoá quản lý chi tiêu.
- Xử lý nghiêm minh các vụ việc tiêu cực để làm bài học.
- Công khai dân chủ thực sự trong việc quản lý sử dụng Ngân sách Nhà nước.

Câu 23: Phân tích các mục tiêu, công cụ và cơ chế vận hành của Chính sách Tài chính Quốc gia. Liên hệ với thực tiễn ở Việt Nam.

Đáp án:

1- Khái quát chung về Chính sách Tài chính quốc gia:

- Khái niệm và nhận thức về Chính sách Tài chính quốc gia.
- Vị trí và các bộ phận cấu thành Chính sách Tài chính quốc gia.

2- Mục tiêu của Chính sách Tài chính quốc gia:

- Nhóm mục tiêu về ổn định: 4-5 mục tiêu.
- Nhóm mục tiêu về tăng trưởng: 2 mục tiêu
- Mối quan hệ giữa các mục tiêu trong mỗi nhóm và giữa hai nhóm.

3- Công cụ và cơ chế vận hành của các công cụ:

- Các công cụ của Chính sách Tiền tệ.
- Các công cụ của Chính sách Tài khoá.
- Mô tả cơ chế vận hành của các công cụ trong những tình huống lạm phát hay thiếu phát.

4- Thực trạng việc xây dựng và vận hành Chính sách Tài chính quốc gia ở Việt Nam

- Chính sách Tiền tệ: ở nước ta, ngoài 3 công cụ nói trên, còn các công cụ khác theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 1998. Tuy vậy chwa có cơ chế thống nhất vận hành và điều chỉnh vẫn mang tính chất sự vụ, thiếu chủ động.
- Chính sách Tài Khoá: mới chỉ hạn chế ở chính sách Thuế (thu) và chính sách Chi tiêu. Tuy nhiên việc xác định các khoản mục trong các chính sách đó còn

nhiều bất cập. Khác với chính sách Tiền tệ, chính sách Tài khoá được xây dựng mang nặng tính chất và mục tiêu thực hiện chế độ và còn rất mờ nhạt ở Việt Nam.

Câu 24: Nội dung và yêu cầu quản lý tài chính trong các doanh nghiệp. Liên hệ với thực tiễn Việt Nam.

Đáp án:

1- Khái quát chung về tài chính doanh nghiệp:

- Khái niệm.
- Các quan hệ tài chính bao hàm trong khâu tài chính doanh nghiệp.
- Vai trò của tài chính doanh nghiệp

2- Nội dung quản lý tài chính doanh nghiệp

- Quản lý vốn cố định (TSCĐ)
 - ✓ Các phương pháp xác định khấu hao.
 - ✓ Hệ số hiệu suất sử dụng MMTB.
- Quản lý vốn lưu động (TSLĐ)
 - ✓ Các chỉ tiêu quản lý hiệu quả sử dụng vốn lưu động
 - ✓ Các phương pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động
- Quản lý Doanh thu và Lợi nhuận:
 - ✓ Doanh thu: trong qui mô sản xuất kinh doanh và tiêu thụ.
 - ✓ Lợi nhuận: Chỉ tiêu chất lượng quan trọng, để tăng lợi nhuận phải giảm chi phí sản xuất và tăng khả năng tiêu thụ hàng hoá và mở rộng thị trường.
- Quản lý Chi phí sản xuất và Giá thành:
 - ✓ Chi phí sản xuất → Giá thành sản phẩm.
 - ✓ Phân loại và quản lý các loại chi phí.
 - ✓ Hạ giá thành sản phẩm: Vấn đề vốn đầu tư.
 - ✓ Lựa chọn quy mô và phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

3- Quản lý tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam:

- Thực trạng hoạt động tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam:
 - ✓ Hoạt động sản xuất kinh doanh với hiệu quả kinh tế thấp.
 - ✓ Lãng phí thất thoát vốn rất lớn: SD MMTB, N.V. Liệu, . SD SLĐộng.
 - ✓ Thiếu vốn, ngược lại, sử dụng vốn kém hiệu quả.
 - ✓ Cơ chế quản lý chưa phù hợp, mà mô hình lựa chọn mới chỉ là ngẫu nhiên.
 - ✓ Các doanh nghiệp quốc doanh lỗ vốn là phổ biến, nợ ngân hàng không có khả năng thanh toán.
 - ✓ Máy móc thiết bị còn lạc hậu hoặc chưa đồng bộ, trình độ sản xuất thấp. Năng xuất lao động thấp.
- Giải pháp :
 - ✓ Kiên quyết xoá bỏ bao cấp song song với việc lựa chọn mô hình tổ chức và công nghệ quản lý mới, thúc đẩy cổ phần hoá các DNNN.
 - ✓ Mở rộng và khơi tăng nguồn vốn đặc biệt là vốn trong dân cư, kết hợp với tăng cường hiệu quả sử dụng vốn sẵn có.
 - ✓ Áp dụng các đòn bẩy và công nghệ quản lý sao cho đẩy mạnh hiệu quả sử dụng vốn lưu động, nâng cao hiệu suất máy móc thiết bị.
 - ✓ Giáo dục tiết kiệm nguyên vật liệu, thời gian lao động song song với việc xây dựng quy chế và kỷ luật lao động.
 - ✓ Định mức lại vốn, các định mức kinh doanh quản lý - kỹ thuật.
 - ✓ Giảm biên chế hành chính và chi tiêu không liên quan đến sản xuất và quản lý sản xuất kinh doanh.

Câu 25: Các giải pháp để khơi tăng nguồn vốn cho các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Đáp án:

1- Những vấn đề chung về vốn

- Khái niệm về vốn

- Phân loại theo một số tiêu thức: đặc điểm tuần hoàn và các hình thức tồn tại
- Vai trò của vốn đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh và sự phát triển của các doanh nghiệp

2- Nguồn hình thành vốn cho doanh nghiệp: Vốn chủ sở hữu.

3- Đánh giá các nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển các doanh nghiệp Việt Nam

- Ngân sách Nhà nước
- Tự bổ sung từ tích lũy của bản thân các doanh nghiệp
- Vốn vay từ ngân hàng
- Nhận đầu tư liên doanh với nước ngoài, vay nước ngoài
- Vốn huy động trong dân cư qua thị trường chứng khoán

→ Nguồn vốn tối ưu: từ dân cư trong nước và huy động qua thị trường chứng khoán

4- Các biện pháp khơi tăng nguồn vốn cho DNVN:

- Xuất phát từ thực trạng về tài chính của các doanh nghiệp
- Xuất phát từ nhu cầu phát triển của DNVN và nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, các biện pháp sau đây cần lưu ý:
 - ✓ Cổ phần hoá nền kinh tế: Biến DNQD thành công ty cổ phần
 - ✓ Phát hành trái phiếu và cổ phiếu thu hút vốn từ công chúng
 - ✓ Hình thành và phát triển thị trường chứng khoán trong nước
 - ✓ Tăng cường sử dụng vốn sẵn có

Câu 26: Tỷ giá, vai trò và tác động của tỷ giá đến nền kinh tế. Các phương pháp xác định tỷ giá và điều tiết tỷ giá ở Việt Nam.

Đáp án:

1- Những vấn đề chung về tỷ giá:

- Khái niệm

- Chức năng và vai trò của tỷ giá

2- Các phương thức (chế độ) xác định tỷ giá:

- Ngang giá vàng
- Tỷ giá cố định (Bretton Woods 1944-1971)
- Hệ thống tiền tệ của Cộng đồng Châu Âu (EU)
- Tỷ giá thả nổi
- Tỷ giá thả nổi có điều tiết

3- Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ giá trong điều kiện nền kinh tế thị trường:

- Cung và cầu ngoại tệ
- Lợi tức kỳ vọng: Lãi suất, lạm phát, tỷ suất lợi tức
- Năng suất lao động
- Tâm lý công chúng
- Sự biến động của thị trường tài chính quốc tế

4- Điều tiết tỷ giá ở Việt Nam- Biên độ giao động:

- Trước năm 1988: độc quyền về ngoại hối và ngoại thương
- Sau năm 1988: Nói lỏng về độc quyền và quản lý tỷ giá.
- Từ cuối thế kỷ 20 đến nay: Thả nổi có điều tiết và biên độ giao động
- Những hạn chế: Cơ chế xác định và điều hành; thị trường ngoại chưa phát triển, trong khi thị trường tự do rất phổ biến.

Câu 27: Phân tích nội dung của cán cân thanh toán quốc tế. Liên hệ với thực tiễn ở Việt Nam.

Đáp án:

- 1- Những vấn đề chung về cán cân thanh toán quốc tế:

- Khái niệm về cán cân thanh toán quốc tế.
- Phân loại và vai trò của mỗi loại.

2- Nội dung các khoản mục trong cán cân thanh toán quốc tế:

- Nội dung các khoản mục trong cán cân thương mại.
- Nội dung các khoản mục trong cán cân (di chuyển) vốn.
- Mối quan hệ giữa các khoản mục trong cán cân thanh toán quốc tế.

3- Cân bằng cán cân thanh toán quốc tế:

- Các tình trạng cán cân thanh toán quốc tế và tác động đối với nền kinh tế.
- Các biện pháp cân bằng khi cán cân thanh toán quốc tế bội thu.
- Các biện pháp cân bằng khi cán cân thanh toán quốc tế thâm hụt.

4- Cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam:

- Thâm hụt là đặc trưng tình trạng cán cân thanh toán quốc tế nước ta.
- Tình trạng nhập siêu trong hầu hết các thời kỳ và thời điểm nghiên cứu.
- Vốn từ nước ngoài: Đầu tư trực tiếp và các khoản vay nợ nước ngoài.
- Khả năng quản lý và trả nợ nước ngoài:
 - ✓ Những khó khăn và thuận lợi.
 - ✓ Sử dụng vốn kém hiệu quả.
 - ✓ Nguồn trả nợ

Câu 28: Thị trường Ngoại hối.

Đáp án:

1- Những vấn đề cơ bản về thị trường ngoại hối:

- Khái niệm về thị trường ngoại hối
- Đặc điểm của thị trường ngoại hối
- Vai trò của thị trường ngoại hối

2- Cấu trúc của thị trường ngoại hối

- Các chủ thể tham gia thị trường ngoại hối
- Các bộ phận cấu thành thị trường ngoại hối
- Các cơ quan kiểm soát và điều tiết thị trường.

3- Các nghiệp vụ cơ bản của thị trường ngoại hối:

- Mục đích tham gia các nghiệp vụ trên thị trường ngoại hối.
- Các nghiệp vụ cơ bản kinh doanh ngoại tệ và điều kiện áp dụng.

4- Thực trạng hoạt động của thị trường ngoại hối ở Việt Nam.

- Quá trình hình thành thị trường ngoại hối ở Việt Nam từ sau 1988.
- Thực trạng hoạt động của thị trường ngoại hối ở Việt Nam:
 - ✓ Giai đoạn 1990-1999: sự ra đời của hai trung tâm GDNT liên ngân hàng ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
 - ✓ Giai đoạn 2000 - nay: Hoạt động kinh doanh ngoại tệ của các NHTM và các chủ thể khác.
 - ✓ Sự quản lý điều tiết của Ngân hàng Trung ương và Nhà nước.
- Những vấn đề tồn tại cần sớm được giải quyết:
 - ✓ Ngoại tệ trôi nổi ngoài sự kiểm soát.
 - ✓ Hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng.
 - ✓ Cơ chế can thiệp và điều tiết thị trường.
 - ✓ Tâm lý sùng bái ngoại tệ nặng nề.

Câu 29: Thị trường chứng khoán ở Việt Nam: Quá trình hình thành, vai trò, thực trạng hoạt động và giải pháp củng cố, phát triển.

Đáp án:

1- Những vấn đề chung về thị trường chứng khoán (TTCK):

- Khái niệm về chứng khoán và TTCK.

- Chức năng của TTCK.
- Vị trí của TTCK trong TTTC và nền kinh tế thị trường.

2- Cấu trúc của TTCK:

- Sở giao dịch chứng khoán.
- Thị trường chứng khoán OTC.
- Thị trường chứng khoán vô hình.
- Các chủ thể tham gia và hệ thống giao dịch.

3- Vai trò của TTCK đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam:

- Bổ xung một kênh thu hút vốn rất phù hợp với đặc điểm và một số điều kiện của Việt Nam.
- Tác dụng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và công nghiệp hoá.
- Nâng cao hiệu quả nền kinh tế.
- Thúc đẩy cổ phần hoá DNNN.
- Thúc đẩy hội nhập quốc tế và củng cố cơ chế thị trường ở Việt Nam.

4- Thực trạng hoạt động và các giải pháp củng cố và phát triển TTCK:

- Quá trình vận động hình thành thị trường cấp II chính thức
- Sự ra đời của TTGDCK thành phố HCM.
- Thành tựu bước đầu của TTGD thành phố HCM và TTCK Việt Nam.
- Những tồn tại và hạn chế.

5- Phương hướng và các biện pháp thúc đẩy:

- Tiếp tục duy trì và thúc đẩy sự phát triển: Rút kinh nghiệm và học hỏi.
- Huy động sự “vào cuộc” của các chủ thể, đặc biệt là các NHTM.
- Cổ phần hoá và xúc tiến đưa cò phiếu các NHTM lớn, có hiệu quả vào niêm yết và giao dịch.
- Xúc tiến hoạt động của thị trường OTC.
- Xây dựng quy chế pháp lý và điều tiết thị trường vô hình.

- Thúc đẩy sự “vào cuộc” của nhà đầu tư nước ngoài: các NHTM nước ngoài.

Câu 30: Thị trường tài chính, thực trạng và các giải pháp phát triển thị trường tài chính ở Việt Nam.

Đáp án:

1- Tổng quan về thị trường tài chính (TTTC):

- Các quan điểm khác nhau về TTTC.
- Chức năng của TTTC.
- Chức năng của thị trường tài chính.

2- Cấu trúc của TTTC từ các giác độ nghiên cứu khác nhau:

- Theo thời hạn chuyển giao vốn.
- Theo mức độ can thiệp của chính phủ.
- Theo tính chất các công cụ tài chính.
- Theo quá trình phát hành và lưu thông các công cụ tài chính.

3- Công cụ của thị trường tài chính:

- Căn cứ vào thời gian đáo hạn: các công cụ tài chính của thị trường vốn và thị trường tiền tệ.
- Căn cứ vào tính chất thu nhập: các công cụ tài chính với thu nhập cố định, biến đổi và các hình thức hỗn hợp.

4- Thực trạng sự phát triển thị trường tài chính và thị trường chứng khoán ở Việt Nam

- Thực trạng về sự phát triển của thị trường ngân hàng ở Việt Nam (Xem các câu từ 11-19).
- Thị trường chứng khoán ở VN (Xem câu 29).

5- Các giải pháp củng cố và phát triển TTTC ở Việt Nam

- Các giải pháp củng cố và phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam (Xem câu 29).
- Các giải pháp để phát triển và hiện đại hoá Hệ thống Ngân hàng ở Việt Nam (Xem các câu 11-19).
- Hội nhập quốc tế về ngân hàng tài chính.

www.TCDN45C.net.tf